

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
A. SỰ CẦN THIẾT LẬP BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022	1
B. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU	1
C. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ THỰC HIỆN.....	2
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	3
1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên.....	3
1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội.....	11
II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022	15
2.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	15
2.2. Kết quả thực hiện dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022	22
2.3. Đánh giá chung.....	26
III. BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022	28
3.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội năm 2022	28
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành lĩnh vực	31
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	32
3.4. Điều chỉnh diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	38
3.5. Điều chỉnh diện tích đất cần thu hồi đất trong năm 2022	42
3.6. Danh mục các công trình, dự án bổ sung phải thu hồi đất trong năm 2022	43
IV. GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN	44
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	44
4.2. Giải pháp về nguồn lực.....	45
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất...	46
4.4. Giải pháp khác.....	47
V. KẾT LUẬN	48

ĐẶT VẤN ĐỀ

A. SỰ CẦN THIẾT LẬP BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

Tại khoản 2 Điều 37 Luật Đất đai năm 2013, quy định: “Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm”; đồng thời tại khoản 1 Điều 52 quy định: căn cứ giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Thực hiện các quy định trên, UBND huyện Xuân Lộc đã tiến hành lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện và đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 5393/QĐ-UBND ngày 31/12/2021. Tuy nhiên, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Xuân Lộc được lập trên cơ sở Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện (được phê duyệt tại Quyết định số 4327/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai), đến nay quy hoạch này đã hết hiệu lực.

Hiện nay, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Xuân Lộc đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 5375/QĐ-UBND ngày 31/12/2021. Trong đó, một số dự án, công trình quan trọng của huyện để phục vụ phát triển kinh tế xã hội cần bổ sung để thực hiện trong năm 2022;

Ngày 15/04/2022, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND về việc thông qua danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất trong năm 2022 tỉnh Đồng Nai và Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND bổ sung danh mục các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2022 tỉnh Đồng Nai, trong đó, huyện Xuân Lộc có 11 dự án cần thu hồi đất và 6 trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ.

Vì vậy, để đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2022, từng bước hoàn thành mục tiêu phát triển kinh tế xã hội đến năm 2025 đã đề ra, việc bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện là rất cần thiết.

B. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cần bổ sung trong năm 2022, đồng thời xác định: vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện các dự án, công trình bổ sung theo quy định tại Điều 61, 62 Luật Đất đai năm 2013; vị trí, diện tích các dự án,

công trình có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào mục đích khác theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai năm 2013;

- Đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2020-2025 của huyện đã đề ra; đảm bảo tiến độ thực hiện các dự án trên địa bàn huyện Xuân Lộc.

2. Yêu cầu

- Việc bổ sung kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp Luật đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch năm 2017; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến Quy hoạch; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Các dự án, công trình bổ sung phải phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 5375/QĐ-UBND ngày 31/12/2022.

C. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ THỰC HIỆN

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật Quy hoạch năm 2017;
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Những cơ sở và tài liệu thực hiện

- Quyết định số 5375/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai;

- Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 15/04/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

- Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc bổ sung danh mục các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định số 1202/QĐ-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 04 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định số 5393/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Xuân Lộc;

- Các văn bản, chủ trương của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện các dự án trên địa bàn huyện Xuân Lộc;

- Các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

1.1.1. Điều kiện tự nhiên

a) Vị trí địa lý

Huyện Xuân Lộc nằm ở phía Đông Nam tỉnh Đồng Nai. Ranh giới huyện tiếp giáp với các đơn vị hành chính sau:

- Phía Bắc giáp huyện Định Quán.
- Phía Nam giáp huyện Cẩm Mỹ và tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.
- Phía Đông giáp tỉnh Bình Thuận.
- Phía Tây giáp thành phố Long Khánh.

Toàn huyện có 15 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có 01 thị trấn và 14 xã. Diện tích tự nhiên toàn huyện 72.432,03 ha, dân số năm 2020: 229.461 người, mật độ dân số 317 người/km². Huyện có Quốc lộ 1 và đường sắt chạy qua; trung tâm huyện đóng tại thị trấn Gia Ray là đầu mối của các tuyến giao thông quan trọng trong khu vực, tạo cho Xuân Lộc có lợi thế về phát triển kinh tế hướng ngoại với các thế mạnh về nông nghiệp, dịch vụ, công nghiệp, đóng vai trò quan trọng trong phát triển nông nghiệp tỉnh Đồng Nai và mở rộng giao lưu giữa Đồng Nai với các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ, Bà Rịa - Vũng Tàu.

b) Địa hình, địa mạo

Có 2 dạng địa hình chính là núi, đồi thoải lượn sóng.

- Địa hình núi: phân bố rải rác thành các ngọn núi độc lập có độ dốc lớn, chiếm khoảng 6-7% tổng diện tích toàn huyện, trong đó lớn nhất là núi Chứa Chan, với độ cao 837m, tuy không thích hợp cho bố trí công nông nghiệp nhưng lại chứa đựng tiềm năng về phát triển du lịch và có vị trí, vai trò rất quan trọng trong quốc phòng. Ngoài núi Chứa Chan còn có các núi nhỏ khác như: núi Mây Tàu, núi Sa Bi, núi Bà Sốt, núi Hốc,

- Địa hình đồi thoải lượn sóng: là dạng địa hình chính, hiện chiếm 85% tổng diện tích toàn huyện. Độ dốc phổ biến từ 3° đến 8°, khá thuận lợi cho phát triển nông nghiệp với các loại hình cây lâu năm và cho xây dựng các công trình phi nông nghiệp. Tuy nhiên trên các khu vực có độ dốc trên 30° cần chú trọng biện pháp bảo vệ để hạn chế tình trạng xói mòn đất trong mùa mưa.

Độ dốc và tầng dày: đất đai của huyện khá bằng phẳng, có tới 82,94% diện tích có độ dốc <8°, khá thuận lợi cho sử dụng vào mục đích nông - công nghiệp cũng như xây dựng các điểm dân cư và cơ sở hạ tầng. Yếu tố hạn chế là tầng dày: có tới 13,42% diện tích thuộc tầng rất mỏng (<30cm) và 28,06% thuộc tầng mỏng và trung bình.

c) Khí hậu

Huyện Xuân Lộc nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới cận xích đạo, với những đặc trưng chính như sau:

- Năng lượng bức xạ dồi dào (trung bình 154-158 Kcal/cm²-năm). Năng nhiều (trung bình từ 5,7-6 giờ/ngày). Nhiệt độ cao và cao đều quanh năm, (trung bình 25,4°C), tổng tích ôn lớn (trung bình 9.271°C/năm). Hầu như không có những thiên tai như: bão, lụt, rất thuận lợi cho phát triển kinh tế.

- Lượng mưa lớn (trung bình từ 1.956-2.139 mm/năm), có xu thế giảm dần theo hướng từ Đông Bắc xuống Tây Nam. Mùa mưa thường bắt đầu vào tháng 5 kết thúc vào cuối tháng 11. Hạn chế rõ nét nhất trong chế độ mưa ở đây là thường có những đợt hạn ngắn vào đầu vụ hè thu, mưa nhiều và mưa to vào

thời kỳ từ tháng 7 đến tháng 9, kết hợp với ẩm độ không khí cao, số giờ nắng giảm nên năng suất vụ màu thứ 2 thường thấp. Mùa khô thường bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 4, do bị mất cân đối nghiêm trọng trong cán cân ẩm vào mùa này nên để tiến hành sản xuất cần phải có tưới và khi đã cung cấp đủ nước thì sản xuất thường cho hiệu quả cao và ổn định.

d) Thủy văn

Trong phạm vi huyện có 3 hệ thống sông suối chính: Sông La Ngà, sông Ray, các nhánh suối của Sông Dinh.

- Sông La Ngà: bắt nguồn từ vùng núi cao thuộc 2 tỉnh Bình Thuận và Lâm Đồng. Diện tích lưu vực: 4.100 km², modul dòng chảy khá (38,4 l/s/km²), lưu lượng trung bình: 113 m³/s, lưu lượng kiệt: 3,5-4,0 m³/s. Chiều dài sông chính 290 km, đoạn chảy qua huyện Xuân Lộc dài 18 km với diện tích lưu vực khoảng 262 km². Các suối nhánh của sông La Ngà trên địa phận huyện Xuân Lộc gồm có: Suối Gia Huynh, suối Tầm Rông, suối Cao, suối Mè, suối Rét, suối Gia Ray. Các suối có nước quanh năm là suối Gia Huynh, suối Rét, ... Theo Quy hoạch thủy lợi hệ thống sông Đồng Nai và dự án khả thi xây dựng trạm bơm điện La Ngà, công trình thủy lợi Tà Pao, về lâu dài sẽ đưa nước ngọt từ đập Tà Pao (hoặc đập Võ Đắc) về tưới cho khu vực các xã: Xuân Thành, Xuân Trường, Suối Cao, Xuân Bắc và phần phía bắc của xã Xuân Thọ.

- Sông Ray: bắt nguồn từ khu vực phía Nam và Tây Nam núi Chứa Chan, diện tích lưu vực trong phạm vi huyện Xuân Lộc khoảng 458,92 km² với các nhánh suối chính như: suối Mon Coum, suối Cát, ... Chiều dài sông chính: 60 km, đoạn chảy qua huyện dài 15-20 km, lưu lượng trung bình 10,6 m³/s. Ngoại trừ dòng chính có nước quanh năm, đại bộ phận các nhánh suối đều cạn kiệt vào cuối mùa khô.

- Các nhánh suối thuộc hệ thống Sông Dinh: các nhánh suối này bắt nguồn từ khu vực phía Đông Nam núi Chứa Chan, diện tích lưu vực: 200 km², bao gồm các suối chính như: suối Gia Ui, suối Đa Công Hoi, suối Đăkriê. Mô-đun dòng chảy tương đối khá (khoảng 32,6 l/s/km²) nhưng do lưu vực hẹp, thảm phủ kém, mùa khô kéo dài nên các suối này đều bị kiệt vào cuối mùa khô. Hiện đã xây dựng hồ Núi Le, hồ Gia Ui và hồ Gia Măng, các hồ này đã có tác dụng tốt trong việc cung cấp nước vào mùa khô.

1.1.2. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên

a) Tài nguyên đất

Theo bản đồ đất tỷ lệ 1/25.000 của huyện Xuân Lộc được phúc tra thành lập từ bản đồ đất 1/50.000 của tỉnh Đồng Nai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất lần trước, toàn huyện có 6 nhóm đất chính, bao gồm 15 đơn vị đất:

Bảng 1. Diện tích các loại đất trên địa bàn huyện Xuân Lộc

STT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Đất xám vàng	AC	30.406,97	41,98
1	Đất xám vàng kết von	ACf	13.964,90	19,28
2	Đất xám vàng gley	ACg	3.491,22	4,82
3	Đất xám vàng điển hình	ACH	12.950,85	17,88
II	Đất đá bọt núi lửa	AN	195,57	0,27
4	Đất đá bọt điển hình	ANh	195,57	0,27
III	Đất đỏ vàng	FR	8.771,52	12,11
5	Đất đỏ thẫm	FRr	3.715,76	5,13
6	Đất vàng đỏ	FRx	5.055,76	6,98
IV	Đất tầng mỏng	LP	2.788,63	3,85
7	Đất tầng mỏng	LPd	2.788,63	3,85
V	Đất nâu thẫm	LV	18.477,41	25,51
8	Đất nâu thẫm có tầng kết von	LVf	10.024,59	13,84
9	Đất nâu thẫm gley	LVg	5.743,86	7,93
10	Đất nâu thẫm điển hình	LVh	608,43	0,84
11	Đất nâu	LVx	2.100,53	2,9
VI	Đất xám nâu	LX	10.466,43	14,45
12	Đất xám nâu kết von	LXf	514,27	0,71
13	Đất xám nâu gley	LXg	680,86	0,94
14	Đất xám nâu điển hình	LXh	6.272,61	8,66
15	Đất xám nâu, có màu đỏ	LXr	2.998,69	4,14
	Sông, suối, ao, hồ		1.328,83	1,83
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		72.432,03	100

- Đất xám vàng (AC): đất xám vàng là nhóm đất có diện tích lớn (41,98% DTTN), phân bố tập trung ở phía Đông của huyện và ven sông La Ngà, thuộc các xã Xuân Thọ, Xuân Bắc, Xuân Hiệp, Suối Cát, Xuân Trường, Suối Cao, Xuân Thành, Xuân Tâm, Xuân Hưng và thị trấn Gia Ray. Phần lớn (85,3%) diện tích có độ dốc <math><8^0</math>; 67,5% diện tích có tầng dày từ 70 cm trở lên. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, độ phì thấp (nghèo mùn, đạm, lân tổng số), khả năng giữ nước kém. Đất được hình thành trên 4 loại mẫu chất chính là granit, đá phiến, phù sa cổ, dốc tụ, trong đó các loại đất phát triển trên đá phiến có chất lượng tốt nhất, kế đến là trên dốc tụ và phù sa cổ, kém nhất là trên granit. Phần lớn diện tích có kết von hoặc gley và tầng đá nông. Dựa vào các chỉ tiêu phụ đã phân nhóm đất này thành 3 phân loại: đất xám vàng kết von, đất xám vàng gley, đất xám vàng điển hình.

- Đất đá bọt núi lửa (AN): đất đá bọt núi lửa là loại đất tốt, nhưng có diện tích nhỏ (194 ha), phân bố trong phạm vi hẹp thuộc các xã Lang Minh, Xuân Tâm.

- Đất đỏ vàng (FR): đất đỏ vàng có diện tích 8.772 ha, chiếm 12,11% diện tích tự nhiên. Phân bố trên hầu hết ở các xã, nhưng tập trung và có diện tích lớn nhất thuộc các xã: Xuân Tâm, Xuân Định, Xuân Bắc, Xuân Hiệp, Xuân Trường, Xuân Hưng. Hầu hết diện tích có độ dốc cấp I, tầng đất rất dày, kết cấu rời rạc, thoát nước tốt, độ phì cao. Nhìn chung chất lượng của đất đỏ thẫm cao hơn hẳn so với đất vàng đỏ và các loại đất khác trên phạm vi toàn huyện. Yếu tố hạn chế chính của nhóm đất này là một số diện tích bị kết von.

- Đất tầng mỏng (LP): nhóm đất tầng mỏng chiếm 3,85% tổng diện tích toàn huyện, phân bố ở các xã: Xuân Thọ, Xuân Hiệp, Suối Cát, Xuân Trường, Xuân Thành, Xuân Hưng, Xuân Tâm, Xuân Hoà và thị trấn Gia Ray. Nhóm đất tầng mỏng chủ yếu được hình thành trên địa hình núi với mẫu chất là đá granit, số ít trên đá bazan. Hầu hết diện tích có độ dốc $>15^{\circ}$, tầng dày dưới 30 cm.

- Đất nâu thẫm (LV): đất nâu thẫm có vai trò quan trọng trong phát triển sản xuất nông nghiệp của Xuân Lộc. Nhóm đất này có diện tích 18.477ha, chiếm 25,51% tổng diện tích toàn huyện. Phân bố tập trung ở khu vực tây, tây nam của huyện và phía bắc núi Chứa Chan, tập trung nhiều ở các xã: Xuân Phú, Xuân Thọ, Xuân Bắc, Xuân Trường, ... Đất phát triển trên đá bazan có độ dốc phổ biến $<8^{\circ}$, kết cấu đất rời rạc, độ phì nhiêu khá cao (Hàm lượng mùn, đạm, lân, kali khá cao). Hiện là địa bàn sản xuất cây lương thực trọng điểm của huyện, với các loại cây ngắn ngày cho năng suất cao như: bắp, đậu đỗ, mía, lúa nước. Yếu tố hạn chế chính của nhóm đất này là kết von và một số diện tích có tầng đá nông. Dựa vào mức độ và độ sâu xuất hiện tầng kết von, tầng đá nông đã phân nhóm đất này thành 4 nhóm đất chính.

- Đất xám nâu (LX): đất xám nâu phân bố tập trung ở phía Đông Nam của huyện thuộc phạm vi 2 xã Xuân Hưng và Xuân Hòa. Đất hình thành trên đá granit, hầu hết diện tích có độ dốc $<8^{\circ}$, chất lượng đất thấp (thành phần cơ giới nhẹ, nghèo dưỡng chất), ít thích hợp với phát triển nông nghiệp.

Nhìn chung trong 6 nhóm đất, nhóm đất đỏ vàng có nhiều ưu điểm nhất, khá thích hợp với các loại cây lâu năm. Kế đến là đất nâu thẫm và đất đá bọt núi lửa, nhưng do bị hạn chế bởi yếu tố tầng dày nên chỉ thích hợp với cây hàng năm. Đất xám vàng có độ dốc nhỏ, tầng đất dày, nhưng độ phì thấp, có thể sử dụng vào mục đích nông nghiệp nhưng cần đặc biệt chú trọng biện pháp cải tạo và tăng cường thâm canh. Đất xám nâu và đặc biệt là đất tầng mỏng có chất lượng kém, cần được khôi phục lại thảm rừng.

b) Tài nguyên nước

Nước mặt: phần lớn sông suối trong địa phận Xuân Lộc thường ngắn và dốc nên khả năng giữ nước rất kém, nghèo kiệt vào mùa khô. Việc xây dựng các hồ chứa kết hợp với chuyên tải nước từ ngoài vùng vào là rất cần thiết cho phát triển kinh tế - xã hội mà đặc biệt là cho phát triển sản xuất nông - công nghiệp của huyện.

Trong phạm vi huyện có 3 hệ thống sông suối chính: sông La Ngà, sông Ray, các nhánh suối của Sông Dinh

Nước ngầm: theo bản đồ địa chất - thủy văn tỉnh Đồng Nai tỷ lệ 1/100.000, huyện Xuân Lộc nằm trong khu vực nghèo nước ngầm. Trên nền đất đỏ vàng được phong hóa từ đá bazan nước ngầm thường xuất hiện ở độ sâu từ 25-30 m. Các khu vực khác nước ngầm thường xuất hiện ở độ sâu từ 80-120m, lưu lượng trung bình từ 0,5 đến 12l/s, chất lượng tốt. Hiện nay nước ngầm đang được khai thác cho sinh hoạt và tưới cho cây trồng.

So với các khu vực khác ở Đông Nam bộ thì Đồng Nai nói chung và Xuân Lộc nói riêng có hạn chế lớn về thiếu nguồn nước ngọt để tưới cho cây trồng vào mùa khô, đòi hỏi phải bố trí cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp với điều kiện của từng tiểu vùng, kết hợp với ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước để tăng cường thâm canh, nâng cao hiệu quả sản xuất, phát huy lợi thế về vị trí địa lý, địa hình, đất đai và nguồn lực.

c) Tài nguyên rừng

Năm 2021, toàn huyện có 11.614,62 ha đất lâm nghiệp, trong đó:

- Diện tích đất rừng sản xuất là 4.181,81 ha, toàn bộ là rừng trồng sản xuất có trữ lượng gỗ còn thấp.

- Diện tích đất rừng phòng hộ là 7.432,81 ha, phân bố ở núi Chứa Chan và các xã Xuân Thành, Xuân Trường, Xuân Hòa, Xuân Hưng và Xuân Tâm.

Tỷ lệ che phủ rừng như hiện nay là 30,9%, nhưng nếu cộng thêm phần diện tích đất cây lâu năm thì tỷ lệ che phủ cây xanh ở Xuân Lộc thuộc diện khá (khoảng 65,1%). Tuy nhiên còn một số khu vực xung yếu (núi Chứa Chan, đất tầng mỏng...) cần phải được ưu tiên cho khôi phục lại thảm rừng.

d) Tài nguyên khoáng sản

Theo kết quả điều tra địa chất khoáng sản và dự báo triển vọng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, trong phạm vi huyện Xuân Lộc đã phát hiện được một số loại khoáng sản có khả năng khai thác làm vật liệu xây dựng, sản xuất gạch ngói.

- Đá xây dựng: bao gồm mỏ đá Granít ở khu vực núi Le, trữ lượng 12 triệu tấn, chất lượng tốt có thể khai thác làm đá ốp lát. Mỏ đá ở Xuân Phú có trữ

lượng lớn và các mỏ đá mac ma nằm rải rác trên các ngọn đồi trong huyện (mỏ đá Xuân Trường, Xuân Hoà...) cũng có thể khai thác làm vật liệu xây dựng, ngoài khả năng đáp ứng yêu cầu vật liệu của huyện còn có thể phục vụ cho nhu cầu trong tỉnh và xuất khẩu (đá ốp lát).

- Đất sét: tại Xuân Hưng có mỏ đất sét với trữ lượng khoảng vài trăm triệu tấn, chất lượng tốt, có thể khai thác làm gạch ngói.

- Đá kết von: đá kết von có nhiều ở xã Xuân Hiệp với trữ lượng khoảng trên 1 triệu tấn, có thể khai thác làm nguyên liệu cho sản xuất gạch không nung, vật liệu rải mặt đường.

- Cát xây dựng: có ở Xuân Bắc, Suối Cao hiện đã được cấp phép khai thác.

- Các loại khoáng sản khác cũng đã được phát hiện như: chì, kẽm, molipden, thiếc, arsen, mangan, nhưng với trữ lượng nhỏ và phân tán, ít có giá trị khai thác.

đ) Tài nguyên nhân văn

Xuân Lộc tuy không có nhiều cảnh quan đặc sắc để tạo nên thế mạnh về phát triển du lịch, nhưng cũng có thể phát huy thế mạnh về vị trí địa lý, sự đa dạng về cảnh quan, triển vọng phát triển các tuyến giao thông đối ngoại để khai thác vào phát triển du lịch, nhất là phát triển theo hướng thu hút khách du lịch vào các ngày nghỉ cuối tuần và dịch vụ phục vụ khách du lịch quá cảnh qua huyện theo hướng sau:

- Có thể khai thác một số cảnh quan như: khu di tích danh lam thắng cảnh quốc gia núi Chứa Chan, đình chùa, hồ nước kết hợp với khai thác các công trình kiến trúc và các hoạt động lễ hội truyền thống của các dân tộc, tôn giáo vào phát triển du lịch.

- Có thể liên kết với các trung tâm du lịch lớn của vùng và tỉnh để tổ chức các trạm dừng chân trên các tuyến du lịch từ các đô thị lớn như Tp. Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Phan Thiết, các tỉnh - thành ở duyên hải Nam Trung bộ để xây dựng các trạm dừng chân, dịch vụ ăn uống và mua sắm các sản vật địa phương.

1.1.3. Thực trạng môi trường

Xuân Lộc là huyện nông nghiệp nên môi trường nhìn chung là khá tốt, tuy nhiên cũng xuất hiện một số hiện tượng ô nhiễm môi trường cần được quan tâm để ngăn chặn kịp thời các tác hại đến môi trường. Theo báo cáo đánh giá hiện trạng môi trường và xây dựng kế hoạch bảo vệ môi trường huyện Xuân Lộc đến năm 2020, thực trạng môi trường ở Xuân Lộc như sau:

- Môi trường nước mặt: nhìn chung còn tốt, cơ bản đạt quy chuẩn Việt Nam QCVN 08:2015/BTNMT, cột A1, A2, nhưng đã có dấu hiệu bị ô nhiễm cục bộ về chất hữu cơ do chất thải sinh hoạt, công nghiệp và chăn nuôi.

- Chất lượng nước dưới đất tương đối ổn định, qua kết quả quan trắc hầu hết các thông số hóa lý đều đạt tiêu chuẩn cho phép, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh (Coliform) còn vượt quy chuẩn môi trường ở một vài trường hợp; cá biệt có phát hiện ô nhiễm pH, amoni, sắt, coliform tại một số điểm quan trắc.

- Chất lượng không khí xung quanh huyện tương đối tốt, hầu hết các chỉ tiêu đều đạt tiêu chuẩn cho phép, chỉ một số khu vực gần đường giao thông ô nhiễm tiếng ồn cục bộ.

- Chất lượng không khí tại các cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn vệ sinh 3733/2002/QĐ-BYT, tuy nhiên tại khu vực gần các trang trại chăn nuôi, chế biến hạt điều bị ô nhiễm mùi hôi do các khí NH₃, H₂S, mecarptan,... và khí thải hạt điều có phenol.

- Việc phát triển KCN Xuân Lộc với các ngành nghề chính là điện - nước, dệt may - giày dép, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến gỗ, chế biến nông sản thực phẩm, cơ khí sẽ có nguy cơ gia tăng ô nhiễm đặc biệt là bụi (từ các nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến gỗ), các khí gây mùi từ rác thực phẩm như NH₃, H₂S (từ các nhà máy chế biến nông sản, thực phẩm) và các chất ô nhiễm khác. Tuy nhiên, KCN được quy hoạch cách ly tốt với khu dân cư, khu đô thị nên khả năng ảnh hưởng sẽ được giảm thiểu.

Vấn đề ô nhiễm môi trường do hoạt động chăn nuôi là một trong những vấn đề bức xúc và nổi cộm nhất về ô nhiễm môi trường, mặc dù một số cơ sở có xây hầm biogas nhưng mùi hôi và nước thải vẫn còn gây ảnh hưởng rất lớn đến người dân sống chung quanh. Huyện đã tiến hành quy hoạch vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi nhưng khâu tổ chức di dời các trang trại chăn nuôi trong và gần các khu dân cư vào các vùng quy hoạch diễn ra còn chậm.

1.1.4. Đánh giá chung

a) Lợi thế

Huyện Xuân Lộc nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là cửa ngõ giao thương giữa 2 vùng kinh tế trọng điểm của cả nước là vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng kinh tế duyên hải Nam Trung bộ rất thuận lợi cho phát triển nền kinh tế với các thế mạnh về nông nghiệp - dịch vụ - công nghiệp.

Khí hậu ôn hòa, ít bị ảnh hưởng bởi các hiện tượng thời tiết (bão, lụt, lốc xoáy, mưa đá, hạn hán...) cho phép bố trí đa dạng hóa cây trồng và vật nuôi, đặc biệt thích hợp cho việc phát triển các loại cây lâu năm, cây ngắn ngày và cây

lượng thực, các vấn đề về môi trường đang được quan tâm nên chưa có những phát sinh phức tạp.

Địa hình đa dạng vừa thuận lợi cho phát triển về du lịch, quốc phòng (địa hình đồi núi), vừa thuận lợi phát triển nông nghiệp với các loại hình cây lâu năm và xây dựng các cơ sở hạ tầng và phát triển các khu công nghiệp, mở rộng giao thông đến các vùng giáp ranh, phát triển thương mại dịch vụ (địa hình đồi thoải lượn sóng).

Với quỹ đất nông nghiệp rộng lớn cho thấy tiềm năng chuyển đổi từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp còn nhiều nên rất thuận lợi cho chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và thu hút đầu tư.

b) Hạn chế

Nằm ở vị trí cửa ngõ nên nảy sinh nhiều phức tạp trong quản lý trật tự xã hội; kiểm soát lây lan dịch bệnh trong chăn nuôi vận chuyển gia súc, gia cầm từ bên ngoài vào Tỉnh; cạnh tranh trong thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, dịch vụ không cao do bị phân tán bởi nhiều khu công nghiệp ở các huyện khác của tỉnh như: Nhơn Trạch, Long Thành, Trảng Bom, TP. Long Khánh, TP. Biên Hòa, ...

Khí hậu phân bố theo mùa đã ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp; mùa mưa lượng nước lớn gây tình trạng ngập úng cục bộ, mùa khô lượng nước bốc hơi cao gây khô hạn một số nơi.

Nguồn tài nguyên du lịch có tiềm năng lớn nhưng chưa được đầu tư khai thác triệt để nên nguồn lợi thu được từ ngành này còn hạn chế.

Địa hình trên các khu vực có độ dốc trên 3⁰ cần chú trọng biện pháp bảo vệ để hạn chế tình trạng xói mòn đất trong mùa mưa.

Nguồn nước mặt bị hạn chế trong mùa khô, gây khó khăn cho sản xuất công nông nghiệp và cung cấp cho sinh hoạt. Đất có tầng mỏng chiếm tỷ lệ lớn, độ phì không cao dễ bị rửa trôi.

1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội¹

1.2.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu chính

a) Các chỉ tiêu kinh tế

- Giá trị sản xuất xã hội (GSS 2010) thực hiện 6 tháng đầu năm 2022 là 4.373,7 tỷ đồng, đạt 58,34% KH, tăng 4,39% so với cùng kỳ (giá hiện hành là 7.807,1 tỷ đồng, đạt 59,18% KH, tăng 7,79% so với cùng kỳ).

¹ Nguồn: Kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu năm 2022 và kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2022 trên địa bàn huyện Xuân Lộc.

- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (GSS 2010) thực hiện 6 tháng đầu năm 2022 là 6.630,3 tỷ đồng, đạt 49,25% KH, tăng 12,42% so với cùng kỳ (giá hiện hành là 14.072,1 tỷ đồng, đạt 42,36% KH, tăng 16,83% so với cùng kỳ).

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ 6 tháng đầu năm 2022 là 9.617,2 tỷ đồng, đạt 49,9% so với kế hoạch, tăng 13,82% so với cùng kỳ.

- Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (GSS 2010) ước đạt 7.205,5 tỷ đồng, đạt 100,18% KH, tăng 4,34% so với năm 2020 (NQ: 4 - 4,5%).

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn tính đến ngày 25/7/2022 là 321,9 tỷ đồng, đạt 84,2% dự toán, đạt 111,5% so với cùng kỳ; trong đó: Thu cân đối 309,522 tỷ đồng, đạt 81,0% so dự toán tinh giao, bằng 109,4% so với cùng kỳ.

- Tổng chi ngân sách trên địa bàn 485.595 triệu đồng, đạt 48,5% KHPB, bằng 106,5% so với cùng kỳ. Trong đó: chi ngân sách huyện 401.150 triệu đồng, đạt 46,7%; gồm: Chi đầu tư 100.623 triệu đồng; chi thường xuyên 300.527 triệu đồng. Chi ngân sách xã 84.445 triệu đồng, đạt 59,1%; gồm: chi đầu tư 21.313 triệu đồng; chi thường xuyên 62.843 triệu đồng; chi nộp ngân sách cấp trên 289 triệu đồng

- Về xây dựng nông thôn mới: UBND huyện đã xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu năm 2022, xác định rõ lộ trình, các công việc cụ thể làm cơ sở cho các ngành, các xã triển khai thực hiện. Kết quả đến nay, trên địa bàn huyện có 10/14 xã đạt nông thôn mới nâng cao: Xuân Định, Xuân Thọ, Xuân Hiệp, Suối Cát, Xuân Phú, Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cao, Xuân Trường và xã Xuân Tâm, trong đó có 03/14 xã hoàn thành nông thôn mới kiểu mẫu (Bảo Hòa, Xuân Thọ, Xuân Định). Ngoài ra, xã Xuân Hòa đã được tỉnh thẩm định hồ sơ công nhận nông thôn mới nâng cao, hiện đang chờ Hội đồng tỉnh bỏ phiếu; đang lập hồ sơ kiểm chứng trình tỉnh công nhận nông thôn mới nâng cao các xã Xuân Thành, xã Xuân Bắc và xã Xuân Hưng.

b) Các chỉ tiêu văn hóa - xã hội

- Các lĩnh vực văn hóa xã hội tiếp tục phát triển; các chính sách, an sinh xã hội; các chế độ chính sách ưu đãi đối với gia đình chính sách, người có công tiếp tục được triển khai đồng bộ; công tác chuẩn bị các điều kiện phục vụ nhân dân, các đối tượng chính sách, người có công đón Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022 đã được chuẩn bị chu đáo; chăm lo giải quyết đầy đủ chính sách cho tất cả các đối tượng chính sách, đối tượng người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 trên địa bàn huyện.

- Về an sinh xã hội: Đã hỗ trợ 138.648 người lao động với tổng kinh phí phê duyệt 192,161 tỷ đồng, trong đó: Hỗ trợ theo Nghị quyết số 68/NQ-CP, 126/NQ-CP: 121.607 người lao động với kinh phí 174,279 tỷ đồng; hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 là 14.731 người lao động với kinh phí 14,434 tỷ đồng; hỗ trợ tiền thuê nhà theo Quyết định 08/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ cho 2.310 người lao động với số tiền 3,448 tỷ đồng.

- Về phòng, chống Covid-19: Tính đến ngày 25/7/2022, huyện đã triển khai 47 đợt tiêm vắc xin phòng Covid-19 cho đối tượng từ 5 tuổi trở lên, với 590.754 liều vắc xin, trong đó có 227.839 liều mũi 1; 216.063 liều mũi 2; 126.681 liều mũi 3 và 20.171 liều mũi 4. Tỷ lệ bao phủ vắc xin phòng Covid-19: Đối tượng từ 5 tuổi trở lên đã tiêm đủ 02 liều cơ bản đạt 102,33%; đối tượng từ 12 tuổi trở lên đã tiêm mũi 3 đạt 68,67% (trong đó độ tuổi từ 18 tuổi trở lên đạt 75,13%); đối tượng từ 18 tuổi trở lên đã tiêm mũi 4 đạt 11,97%.

- Về giáo dục - đào tạo: Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia trên địa bàn huyện là 66/70 (tỉ lệ 94,29%). Tỉ lệ học sinh tốt nghiệp THCS năm học 2021-2022 là 99,85% (3323/3328); tỉ lệ học sinh tốt nghiệp THPT năm học 2021-2022 là 98,61% (1921/1948), hệ GDTX là 94,74% (54/57). Chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện tốt công tác tuyển sinh đảm bảo 100% trẻ em 6 tuổi vào học lớp 1, 100% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học ra học lớp 6.

c) Các chỉ tiêu môi trường

- Tỷ lệ dân cư thị trấn Gia Ray sử dụng nước sạch đạt trên 100% (NQ: 95%); tỷ lệ hộ nông thôn sử dụng nước sạch đạt 85,75% (NQ: 81,5%).

- Tỷ lệ che phủ cây xanh đạt 65,1% (NQ: 65%); trong đó, tỷ lệ che phủ rừng đạt 30,8 (NQ: 30 - 31%).

- Thu gom, xử lý 100% chất thải rắn công nghiệp không nguy hại (NQ: 100%).

- Thu gom, xử lý 100% chất thải nguy hại, chất thải y tế, rác thải rắn sinh hoạt (NQ: 100%).

d) Các chỉ tiêu quốc phòng - an ninh

Tình hình an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội được giữ vững ổn định. Lực lượng Công an - Quân sự duy trì chế độ trực chiến và triển khai thực hiện tốt kế hoạch, phương án bảo đảm an ninh trật tự đã đề ra. Chỉ đạo Công an huyện và các ngành, các địa phương triển khai thực hiện Đề án 06 về “Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến 2030”. Thực hiện tốt công tác giao quân năm 2022 đạt 100% chỉ tiêu tình giao với tổng số 298 quân (tham gia nghĩa vụ quân sự 270, nghĩa vụ Công an nhân dân 28), trong đó có 06 Đảng

viên. Đã tổ chức hoàn thành diễn tập chiến đấu phòng thủ trong năm 2022 đối với các xã Xuân Hòa, Xuân Hưng, Xuân Tâm, Xuân Trường và Xuân Bắc.

1.2.2. Đánh giá

a) Mặc dù đối mặt với khó khăn, thách thức do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 nhưng dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, linh hoạt của các cấp ủy đảng, chính quyền và sự nỗ lực của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân nên kết quả đạt được trên các lĩnh vực khá khả quan, góp phần quan trọng vào kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch nhà nước trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng an ninh và xây dựng nông thôn mới.

b) Thực hiện tốt chống dịch và chăm lo đời sống nhân dân gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Huyện đã hoàn thành lập khu cách ly tập trung; tổ chức phun tiêu độc, sát trùng tại các khu vực tập trung đông người, các cơ quan, trường học trên địa bàn huyện. kịp thời vận động hỗ trợ các đối tượng thuộc diện nghèo, khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19.

c) Công tác thực hiện đầu tư công, xây dựng Kế hoạch đầu tư công năm 2022 và Lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 được tổ chức thực hiện đúng quy định, các công trình dự án được triển khai hoàn thành cơ bản đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới nâng cao trên địa bàn huyện.

d) Các hoạt động trên lĩnh vực văn hóa - thể thao được tập trung chỉ đạo; thực hiện tốt công tác chăm lo cho nhân dân, gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, khu, ấp đón tết Nguyên đán.

đ) Công tác xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững giai đoạn 2018-2025 được tập trung chỉ đạo thực hiện. Đến nay, huyện có 09/14 xã đạt nông thôn mới nâng cao: Xuân Định, Xuân Thọ, Xuân Hiệp, Suối Cát, Xuân Phú, Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cao và xã Xuân Trường. Trong đó có 01 xã (Bảo Hòa) hoàn thành nông thôn mới kiểu mẫu.

g) Tập trung đầu tư hiện đại hóa thiết bị, kiên cố hóa trường, lớp góp phần phát triển về quy mô phòng học đáp ứng yêu cầu dạy và học. Tổng số Trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập trong toàn huyện đã được công nhận chuẩn quốc gia tính đến nay có 61/66 trường, đạt tỷ lệ 92,42%.

g) Công tác quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm; kiểm tra, kiểm soát giết mổ gia súc, gia cầm được tổ chức thực hiện tốt. Thực hiện tốt công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân song song với thực hiện tốt các chương trình y tế quốc gia; tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao tỷ lệ bảo hiểm y tế toàn dân, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 91%.

h) Tiếp tục thực hiện tốt công tác cải cách hành chính; củng cố nâng cao chất lượng hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện và các xã, thị trấn; ứng dụng tốt công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhà nước trên địa bàn.

i) Tập trung thực hiện tốt công tác giao quân, đạt 100% chỉ tiêu tình giao. Tình hình An ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội tiếp tục được giữ vững, ổn định. Công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm được thực hiện đúng quy định.

Với những kết quả đạt được nêu trên, UBND huyện đã thực hiện đúng quy chế làm việc, chỉ đạo điều hành khoa học, tập trung giải quyết có hiệu quả Chương trình phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng an ninh và kịp thời giải quyết các tình huống phát sinh trên địa bàn huyện

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

2.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Xuân Lộc được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 5393/QĐ-UBND ngày 31/12/2021, Thống kê đất đai năm 2020 cùng với tình hình thực hiện các dự án đến nay là cơ sở để đánh giá kết quả thực hiện.

Bảng 2. Tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2022 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	58.516,51	58.719,34	202,83	100,35
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.312,18	3.342,15	29,97	100,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.160,18</i>	<i>2.177,47</i>	<i>17,29</i>	<i>100,80</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.454,06	4.857,90	403,84	109,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.064,60	37.368,40	303,80	100,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.432,81	7.432,81	-	100,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	4.181,81	4.181,81	-	100,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2022 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	21,10	21,10	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	486,37	486,11	-0,26	99,95
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.584,68	1.050,16	-534,52	66,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.915,52	13.712,69	-202,83	98,54
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6.453,35	6.433,49	-19,86	99,69
2.2	Đất an ninh	CAN	830,43	829,60	-0,83	99,90
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	107,74	107,74	-	100,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,40	13,94	-2,46	85,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,96	48,97	0,01	100,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	299,26	276,13	-23,13	92,27
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	197,97	197,97	-	100,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.573,13	2.479,94	-93,19	96,38
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1.970,27	1.908,85	-61,42	96,88
-	Đất thủy lợi	DTL	147,81	141,23	-6,58	95,55
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	14,70	14,65	-0,05	99,66
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,59	7,47	-9,12	45,03
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,80	80,38	-6,42	92,60
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	13,56	14,09	0,53	103,91

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2022 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,56	8,15	-3,41	70,50
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,81	1,81	-	100,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32,71	32,71	-	100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	111,69	104,85	-6,84	93,88
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	113,57	113,65	0,08	100,07
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,16	0,10	-0,06	62,50
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	46,05	46,05	-	100,00
-	Đất chợ	DCH	5,85	5,95	0,1	101,71
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,05	10,08	0,03	100,30
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,38	1,38	-	100,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.846,70	1.810,17	-36,53	98,02
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	176,20	148,55	-27,65	84,31
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,24	14,95	0,71	104,99
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,95	7,95	-	100,00
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,00	3,00	-	100,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	785,21	785,28	0,07	100,01
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	543,55	543,55	0,00	100,00

1.1. Đất nông nghiệp: kế hoạch được duyệt là 58.516,51 ha, thực hiện đến nay là 58.719,34 ha, cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch 202,83 ha, đạt tỷ lệ 100,35%. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đạt tỷ lệ cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt, nguyên nhân chủ yếu do một số dự án có sử dụng đất nông nghiệp chưa triển khai thực hiện hoặc dự kiến sẽ tiếp tục thực hiện trong năm 2022. Cụ thể:

- Đất trồng lúa: kế hoạch được duyệt năm 2022 là 3.312,18 ha, kết quả thực hiện là 3.342,15 ha, cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch 29,97 ha, đạt tỷ lệ 100,90% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do một số dự án có sử dụng đất trồng lúa chưa thực hiện như: Phân khu 3D tại xã Xuân Bắc (14,86 ha), nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú (2,25 ha), ...

* Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước: Thực hiện đến nay là 2.177,47 ha, cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 17,29 ha. Trong đó, một số dự án sử dụng đất chuyên trồng lúa nước chưa thực hiện như phân khu 3D tại xã Xuân Bắc (11,82 ha), tuyến kênh cấp 2 nội đồng hồ Gia Mãng, ...

- Đất trồng cây hàng năm khác: Thực hiện đến nay là 4.857,90 ha, cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch 403,84 ha, đạt tỷ lệ 109,07% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, phần lớn do phân khu 3D (314,72 ha) tại xã Xuân Bắc và một số công trình dự án khác có sử dụng đất trồng cây hàng năm chưa triển khai thực hiện.

- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 37.064,60 ha, kết quả thực hiện là 37.368,40 ha, cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch 303,80 ha, nguyên nhân do một số dự án phát triển kinh tế xã hội của địa phương chưa thực hiện như: phân khu 3D tại xã Xuân Bắc (85,6 ha) và một số dự án khác.

- Đất rừng phòng hộ: theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi so với hiện trạng năm 2021 (7.432,81 ha).

- Đất rừng sản xuất: kế hoạch được duyệt năm 2022 là 4.181,81 ha, chỉ tiêu nay không thay đổi so với hiện trạng năm 2021.

- Đất nuôi trồng thủy sản: kế hoạch được duyệt năm 2022 là 486,37 ha, kết quả thực hiện là 486,11 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 0,26 ha, đạt tỷ lệ 99,95% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác: kế hoạch được duyệt năm 2022 là 1.584,68 ha, kết quả thực hiện là 1.050,16 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch 534,52 ha, đạt tỷ lệ 66,27 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, phần lớn do phân khu 3D tại xã Xuân Bắc (415,18 ha) chưa thực hiện.

1.2. Đất phi nông nghiệp: huyện Xuân Lộc đang đầu tư phát triển hạ tầng, làm nền tảng cho sự phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống cho người

dân, các dự án trong kế hoạch sử dụng đất là phù hợp với định hướng của huyện. Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2022 là 13.915,52 ha, kết quả thực hiện đến nay là 13.712,69 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch 202,83 ha, đạt tỷ lệ 98,54% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, trong đó:

- Đất quốc phòng: kế hoạch được duyệt năm 2022 là 6.453,35 ha, thực hiện là 6.433,49 ha, đạt tỷ lệ 99,69%, thấp hơn 19,86 ha so với kế hoạch được duyệt do Sở Chỉ huy thời chiến tại xã Xuân Thành chưa thực hiện.

- Đất an ninh: chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 830,43 ha, thực hiện đến nay là 829,60 ha, thấp hơn 0,83 ha, đạt tỷ lệ 99,90 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt do Trụ sở làm việc Đội Cảnh sát PCCC huyện Xuân Lộc chưa thực hiện.

- Đất khu công nghiệp: theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt giữ là 107,74 ha, đây là diện tích Khu công nghiệp Xuân Lộc hiện hữu tại xã Xuân Tâm; đến nay hiện trạng Khu công nghiệp này cũng không thay đổi so với diện tích kế hoạch được duyệt.

- Đất cụm công nghiệp: thực hiện đến nay là 13,94 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 2,46 ha, đạt tỷ lệ 85,0% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, do cụm công nghiệp Xuân Hưng đã hoàn thành việc cho thuê đất 1 phần, còn lại 2,46 ha chưa thực hiện xong việc thu hồi đất, chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

- Đất thương mại dịch vụ: kế hoạch được duyệt năm 2022 là 48,96 ha, kết quả thực hiện là 48,97 ha, cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch 0,01 ha, đạt tỷ lệ 100,35% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các dự án có sử dụng đất thương mại dịch vụ đến nay chưa thực hiện dự án Nâng cấp đường ĐT.763 đoạn Km0+000 đến Km29+500. Bên cạnh đó năm 2022 chưa thực hiện dự án Trạm xăng dầu Đại Phú tại xã Xuân Phú (0,51 ha).

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: kế hoạch được duyệt năm 2022 là 299,26 ha, kết quả thực hiện là 276,13 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch 23,13 ha, đạt tỷ lệ 92,27 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, do các khu vực dự kiến chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp chưa thực hiện

- Đất phát triển hạ tầng: kế hoạch được duyệt năm 2022 là 2.573,13 ha, kết quả thực hiện là 2.479,95 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch 93,18 ha, đạt tỷ lệ 96,38% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Trong đó:

+ Đất giao thông: kế hoạch được duyệt năm 2022 là 1.970,27 ha, kết quả thực hiện đến nay là 1.908,86 ha, đạt 96,88 %, thấp hơn 61,41 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do còn nhiều dự án chưa thực hiện như đường Bảo

Hòa - Long Khánh (6 ha), đường Thọ Chánh - Thọ Tân (5,5 ha), đường Làng Dân tộc Chợ rơ Xuân Phú (4,13 ha). Nguyên nhân do diễn biến phức tạp của dịch bệnh, việc thực hiện công tác kiểm đếm thu hồi, thủ tục phê duyệt giá đất bị chậm triển khai thực hiện, do đó ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

+ Đất thủy lợi: kế hoạch được duyệt năm 2022 là 147,81 ha, thực hiện đến nay là 141,23 ha, đạt 95,55 %, thấp hơn 6,58 ha so với kế hoạch được duyệt, do tuyến kênh cấp 2 nội đồng hồ Gia Măng chưa thực hiện

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá: kế hoạch được duyệt năm 2022 là 14,70 ha, kết quả thực hiện là 14,65 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch 0,05 ha, đạt tỷ lệ 91,85% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt do nhà văn hóa dân tộc Chợ rơ Xuân Thọ chưa thực hiện.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: kế hoạch được duyệt năm 2022 là 16,59 ha, kết quả thực hiện là 7,47 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch 9,12 ha, đạt tỷ lệ 45,03% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do Bệnh viện dã chiến xã Suối Cao (9,06 ha) và trạm y tế trên địa bàn các xã Xuân Thọ, Xuân Trường, Suối Cao, Suối Cát, Xuân Hòa chưa thực hiện theo đúng tiến độ.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: kế hoạch được duyệt năm 2022 là 86,80 ha, kết quả thực hiện là 80,38 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch 6,42 ha, đạt tỷ lệ 92,60% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện hoàn thành việc xây mới và mở rộng các trường như mầm non Xuân Bắc (0,6 ha), trường tiểu học Triệu Thị Trinh (0,26 ha), ...

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: kế hoạch được duyệt năm 2022 là 13,56 ha, kết quả thực hiện là 14,09 ha, cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch 0,53 ha, đạt tỷ lệ 103,91% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, do Trường TH Bán trú chưa thực hiện hoàn thành.

+ Đất công trình năng lượng: chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 11,56 ha, kết quả thực hiện là 8,15 ha, thấp hơn 3,41 ha và đạt 70,50% so với chỉ tiêu được duyệt. Do chưa thực hiện hoàn thành ác công trình: Đường dây 110kV Cẩm Mỹ - Xuân Lộc và Trạm 110Kv Cẩm Mỹ (0,33 ha), 02 dự án chưa thực hiện gồm Trạm biến áp 110 kV Xuân Đông và đường dây và trạm biến áp 110kV Xuân Tâm và đầu nối.

+ Đất xây dựng công trình bưu chính viễn thông: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chỉ tiêu này không so với hiện trạng năm 2021 (1,81 ha).

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: chỉ tiêu này không thay đổi so với hiện trạng năm 2021 (32,71 ha).

+ Đất cơ sở tôn giáo: kế hoạch được duyệt năm 2022 là 111,69 ha, kết quả thực hiện là 104,85 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch 6,84 ha, đạt tỷ lệ

93,88% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt do các cơ tôn giáo chưa hoàn thành các thủ tục đất đai.

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: kế hoạch năm 2022 là 0,16 ha, đây là diện tích các giếng quan Giếng khoan quan trắc (TD1, TD3, TD4, TD7, TD8, TD9, TD13, TD14, TD21, TD22, TD23, TD28) và Giếng khoan quan trắc (NB-19AB; NB-22AB); kết quả thực hiện đến nay đã hoàn thành thủ tục thu hồi đất.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: chỉ tiêu này không thay đổi so với hiện trạng năm 2021 (46,05 ha).

+ Đất chợ: kế hoạch năm 2022 là 5,85 ha, kết quả thực hiện là 5,95 ha, cao hơn 0,1 ha so với chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện hoàn thành Nâng cấp đường ĐT.763 đoạn Km0+000 đến Km29+500.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 10,05 ha, kết quả thực hiện là 10,08 ha, cao hơn chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 0,03 ha, đạt tỷ lệ 100,30% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Do các công trình có sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng chưa hoàn thành gồm: Nâng cấp đường ĐT.763 đoạn Km0+000 đến Km29+500 và Đấu giá thửa đất số 66 tờ bản đồ số 16 xã Suối Cát các công trình nhà văn hóa ấp, khu phố (gồm 2 nhà văn hóa tại xã Bảo Hòa, 03 nhà văn hóa tại xã Xuân Bắc, 1 nhà văn hóa tại thị trấn Gia Ray và 1 nhà văn hóa tại xã Xuân Định) chưa hoàn thành thủ tục đất đai.

- Đất ở tại nông thôn: kế hoạch được duyệt năm 2022 là 1.846,70 ha, kết quả thực hiện là 1.810,17 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch 36,53 ha, đạt tỷ lệ 98,02% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chủ yếu do khu dân cư Chiến thắng (7,15 ha) và Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu dân cư nông thôn (Công ty TNHH Ninh Thịnh) tại xã Suối Cao (6,39 ha), việc chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân chưa thực hiện.

- Đất ở tại đô thị: kế hoạch được duyệt năm 2022 là 176,20 ha, kết quả thực hiện là 148,55 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch 27,65 ha, đạt tỷ lệ 84,31% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, phần lớn do dự án khu dân cư thị trấn Gia Ray (47,5 ha) và khu tái định cư phục vụ đường tốc (9,45 ha) chưa thực hiện.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: kế hoạch được duyệt năm 2022 là 14,24 ha, kết quả thực hiện là 14,95 ha, cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch 0,71 ha, đạt tỷ lệ 104,99 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, do chưa thực hiện dự án Nâng cấp, mở rộng đường Hùng Vương-Trần Phú, Nhà văn hóa ấp Bung Càn, Nhà văn hóa ấp Hòa Hợp.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: chỉ tiêu nay trong kế hoạch được duyệt năm 2022 được giữ nguyên so với hiện trạng năm 2021 là 7,95 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: chỉ tiêu được giữ nguyên so với hiện trạng năm 2021 là 3,00 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: kế hoạch được duyệt năm 2022 là 785,28 ha, kết quả thực hiện là 785,28 ha, cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch 9,04 ha đạt tỷ lệ 101,01% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu trong Kế hoạch được duyệt năm 2022 giữ nguyên so với hiện trạng năm 2021 là 543,55 ha.

2.2. Kết quả thực hiện dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Xuân Lộc được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 5393/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 với tổng số 99 dự án/ 1.010,43 ha.

Thực tế, để hoàn thành tất cả các công đoạn liên quan đến thủ tục về đất đai khi thực hiện dự án như: lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư; lập bản vẽ, trích lục hồ sơ khu đất; lập hồ sơ thu hồi đất; đo đạc kiểm đếm, xây dựng phương án bồi thường; triển khai thực hiện bồi thường, giải tỏa, thu hồi đất; giao đất, cho thuê đất hoặc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất,... cần phải có thời gian khá dài, nhất là đối với những dự án có diện tích lớn.

Vì vậy, việc tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 sẽ căn cứ vào tổng số lượng, diện tích các dự án đã thực hiện và đang triển khai thực hiện các thủ tục đất đai là phù hợp với thực tiễn.

Bảng 3. Tình hình thực hiện các dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch được duyệt		Đã và đang thực hiện		Tỷ lệ thực hiện (%)	
		Số dự án	Diện tích	Số dự án	Diện tích	Số dự án	Diện tích được duyệt
1	Đất nông nghiệp khác	6	479,02	3	431,16	50,00	90,01
2	Đất quốc phòng	1	19,86	-	-	-	-
3	Đất an ninh	1	1,08	-	-	-	-
4	Đất cụm công nghiệp	1	16,40	1	16,40	100,	100,00
5	Đất thương mại, dịch vụ	2	0,71	1	0,51	50,00	71,83
6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	64	404,02	27	356,80	42,19	88,31
	Trong đó:						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch được duyệt		Đã và đang thực hiện		Tỷ lệ thực hiện (%)	
		Số dự án	Diện tích	Số dự án	Diện tích	Số dự án	Diện tích được duyệt
-	Đất giao thông	16	361,99	10	340,86	62,50	94,16
-	Đất thủy lợi	1	6,60	1	6,60	100,0	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	2	2,20	2	2,20	100,0	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	5	9,48	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	14	5,60	9	3,60	64,29	64,29
-	Đất công trình năng lượng	3	3,78	2	1,34	66,67	35,45
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	21	14,21	1	2,04	4,76	14,36
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	2	0,16	2	0,16	100,0	100,00
7	Đất sinh hoạt cộng đồng	7	0,53	1	0,22	14,29	41,51
8	Đất ở tại nông thôn	12	15,79	2	13,54	16,67	85,75
9	Đất ở tại đô thị	3	72,19	3	72,19	100,0	100,00
10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2	0,83	1	0,40	50,00	48,19
	TỔNG	99	1.010,43	39	891,22	39,39	88,20

(Chi tiết các dự án đã đang thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của các xã, thị trấn thuộc huyện đính kèm Biểu 02a/CH)

Trong tổng số 99 dự án với diện tích 1.010,43 ha đã được phê duyệt trong năm 2022, có 39 dự án đã và đang được triển khai thực hiện tổng diện 891,22 ha, cụ thể:

- Đã thực hiện và hoàn thành các thủ tục về đất đai (sau đây gọi tắt là đã thực hiện): 8 dự án / 285,87 ha.

- Đang triển khai thực hiện các thủ tục đất đai (sau đây gọi tắt là đang thực hiện): 31 dự án/ 605,35 ha, trong đó:

+ Đã có quyết định thu hồi đất: 20 dự án với diện tích 455,09 ha;

+ Đã có thông báo thu hồi đất: 5 dự án với diện tích 83,22 ha;

+ Đã thỏa thuận địa điểm: 6 dự án với diện tích 67,16 ha.

- Chưa triển khai thực hiện: 60 dự án /119,21 ha .

*** Kết quả thực hiện các dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Xuân Lộc cụ thể như sau:**

- **Đất nông nghiệp khác:** Đã và đang thực hiện 03/06 dự án với tổng diện tích 445,53 ha, trong đó:

+ Đang thực hiện 03 dự án với diện tích 431,16 ha là Khu liên hợp công nông nghiệp Dofico (Phân khu 3D), Trang trại nuôi gà và Trang trại chăn nuôi gà thịt tại Xuân Hưng.

+ Còn 03 dự án với diện tích 25,97 ha chưa thực hiện, gồm: Công ty cổ phần chăn nuôi heo Phú Sơn tại xã Xuân Phú và Xuân Thọ, Trang trại trồng trọt sản xuất nấm, dược liệu (tờ bản đồ 25 thửa 154) tại xã Xuân Trường, Xây dựng trang trại chăn nuôi gà tại xã Xuân Thọ.

- **Đất quốc phòng:** có 01 dự án với diện tích 19,86 ha chưa thực hiện, đề xuất chuyển tiếp là Sở Chỉ huy thời chiến tại xã Xuân Thành.

- **Đất an ninh:** Có 01 dự án chưa thực hiện là Trụ sở làm việc Đội Cảnh sát PCCC huyện Xuân Lộc tại thị trấn Gia Ray, diện tích 1,08 ha.

- **Đất cụm công nghiệp:** dự án Cụm Công nghiệp Xuân Hưng diện tích 16,40 ha, đã hoàn thành thủ tục thuê đất cho công ty TNHH Hồng Hà để thực hiện việc xây dựng hạ tầng đối với phần diện tích 13,94 ha. Còn lại 2,46 ha đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất tại Quyết định số 4860/QĐ-UBND ngày 11/9/2020 của UBND huyện.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Đang thực hiện 01 dự án là Cửa hàng xăng dầu Đại Phú tại xã Xuân Phú diện tích 0,51 ha, chưa thực hiện đấu giá Khu thương mại dịch vụ (thửa 97 tờ bản đồ số 27, thị trấn Gia Ray).

- **Đất phát triển hạ tầng:** Đã và đang thực hiện 27/64 dự án với diện tích 356,80 / 404,02 ha, chưa thực hiện 37 dự án với diện tích 47,22 ha. Cụ thể:

* **Đất giao thông:** có 16 dự án với diện tích 361,99 ha. trong đó:

- Đã thực hiện 10/16 dự án với diện tích 340,86 ha gồm:

+ 08 dự án đã hoàn thành: Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết; Mở rộng nút giao thông giữa đường Hùng Vương và Quốc lộ 1 (trước bưu điện huyện); Mở rộng đường Nguyễn Thị Minh Khai; Đường Nguyễn Thị Minh Khai (mở rộng); Ga Trảng Táo, Ga Bảo Chánh, Ga Gia Ray, Nút giao thông giữa đường ĐT.765 với Quốc lộ 1 (ngã ba Suối Cát).

+ 02 dự án đã có thông báo thu hồi đất gồm: Nâng cấp đường ĐT.763 đoạn Km0+000 đến Km29+500 (theo Kế hoạch số 134/KH-UBND ngày 28/5/2019 của UBND huyện), Nâng cấp, mở rộng đường Hùng Vương-Trần Phú tại thị trấn Gia Ray

- Chưa thực hiện 06 dự án với diện tích 21,13 ha, gồm: Đường Bảo Hòa - Long Khánh (Chiến Thắng - Long Khánh), đường Phước Bình - xã Xuân Thọ, đường làng dân tộc Choro Xuân Phú, Nâng cấp, mở rộng đường Thành Công, ấp Trung Nghĩa, đường Thọ Chánh - Thọ Tân, Cầu Suối Bộ đội (ấp 8) tại xã Xuân Bắc.

* **Đất thủy lợi:** Đang thực dự án Tuyến kênh cấp 2 nội đồng hồ Gia Măng với diện tích 6,60 ha.

* **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Đang thực hiện 02 dự án với diện tích 2,2 ha, bao gồm: Đền thờ Liệt sỹ 2,13 ha tại thị trấn Gia Ray và Nhà Văn hóa Stiêng Xuân Hòa 0,07 ha tại xã Xuân Hòa. Chưa thực hiện 01 dự án với diện tích 0,08 ha.

* **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Chưa thực hiện 05 dự án với diện tích 9,48 ha là Trạm Y tế Xuân Thọ, Trạm Y tế Xuân Hòa, Trạm y tế Xuân Trường, Trạm Y tế Suối Cát và Bệnh viện Dã chiến tại xã Suối Cao.

* **Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo:** Đã và đang thực hiện 9/14 dự án với diện tích 4,06/5,67 ha, trong đó: đã thực hiện dự án Trường TH Trần Hưng Đạo (mở rộng) với diện tích 0,46, đang thực hiện 9 dự án với tổng diện tích 3,60 ha bao gồm: Trường MN Suối Cao (Điểm Chà Rang), Trường MN Suối Cao (Điểm Gia Lào) (mở rộng) tại xã Suối Cao, Trường Mầm non Suối Cát, Trường TH Bán Trú, Trường MN Xuân Hưng (mở rộng phân hiệu ấp 5), Trường MN Xuân Hưng (mở rộng phân hiệu chính ấp 4), Trường MN Xuân Thành (mở rộng phân hiệu Tân Hợp), Trường Mầm Non Xuân Bắc; chưa thực hiện 03 dự án với diện tích 1,80 ha gồm: Trường mầm non Bảo Hòa (mở rộng), Trường Tiểu học Triệu Thị Trinh tại xã Xuân Hưng, Trường THCS Nguyễn Trãi tại xã Xuân Thọ, Trường TH Trịnh Hoài Đức tại xã Xuân Hiệp, Trường MN Xuân Phú (phân hiệu Bình Tiến) tại xã Xuân Phú, Trường TH Lê Hồng Phong (mở rộng) tại xã Xuân Bắc.

* **Đất công trình năng lượng:** Đã và đang thực hiện 02/03 dự án với diện tích 1,34 ha, đạt tỷ lệ 67,67% về số lượng và 35,45% về diện tích kế hoạch được duyệt gồm: Đường dây 110kV Cẩm Mỹ - Xuân Lộc và Trạm 110 kV Cẩm Mỹ, Trạm biến áp 110 kV Xuân Tâm và đầu nối; chưa thực hiện 01 dự án là Trạm biến áp 110 kV Xuân Đông và đường dây đầu nối diện tích 2,44 ha.

* **Đất cơ sở tôn giáo:** kế hoạch 2022 có 21 dự án với diện tích 14,21 ha. trong đó:

+ Đang thực hiện 01 cơ sở là Giáo xứ Thọ Hòa tại xã Xuân Thọ diện tích 2,04 ha;

+ Chưa thực hiện 20 công trình với diện tích 12,17 ha, bao gồm: Giáo xứ Suối Cát xã Xuân Hiệp; Giáo xứ Xuân Bình xã Bảo Hòa; Trụ sở Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam huyện Xuân Lộc xã Suối Cát; Giáo; Giáo xứ Xuân Hiệp xã Xuân Hiệp; Chùa Kỳ Thọ; Giáo xứ Thọ Hòa tại xã Xuân Thọ

* **Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ:** Đang thực hiện 02/02 dự án với diện tích 0,16 ha, đạt 100% kế hoạch được duyệt, gồm:

- Giếng khoan nghiên cứu địa chất thủy văn trên địa bàn các xã Xuân Tâm, Xuân Hưng, Xuân Hiệp, Xuân Trường, Xuân Thành, Xuân Phú, Xuân Bắc, Xuân Tâm và xã Suối Cao đã có quyết định hồi đất;

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Đang thực hiện 01 dự án với diện tích 0,22 ha là Nhà văn hóa ấp Bảo Thị, chưa thực hiện 06 dự án/ 0,31 ha là nhà văn hóa ấp Bung Càn, nhà văn hóa ấp Hòa Hợp tại xã Bảo Hòa, nhà văn hóa khu phố 1 tại thị trấn Gia Ray, Nhà văn hoá ấp 3A, nhà văn hoá ấp 3B, nhà văn hoá ấp 5 tại xã Xuân Bắc.

- **Đất ở tại nông thôn:** Đang thực hiện 02/12 dự án với diện tích 13,54 ha, đạt tỷ lệ 18,18% về số lượng và 85,97 % về diện tích kế hoạch được duyệt là Khu dân cư Chiến Thắng tại xã Xuân Định đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu dân cư nông thôn (Công ty TNHH Ninh Thịnh) đã có Quyết định chủ trương đầu tư số 1028/QĐ-UBND ngày 14/4/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai; chưa thực hiện 10 dự án với diện tích 2,25 ha.

- **Đất ở đô thị:** Đang thực hiện 03 dự án với diện tích 72,19 ha, đạt tỷ lệ 100% về số lượng và diện tích kế hoạch được duyệt là Khu dân cư thị trấn Gia Ray; Khu dân cư theo quy hoạch và Khu tái định cư (phục vụ dự án đường Cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây).

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Đã thực hiện 01/02 dự án với diện tích 0,4 ha, đạt tỷ lệ 50% về số lượng và 5,80 % về diện tích kế hoạch được duyệt là Trụ sở Chi cục Thuế tại thị trấn Gia Ray hiện đã hoàn thành việc thu hồi đất, chưa thực hiện 01 dự án Trụ sở UBND thị trấn Gia Ray.

2.3. Đánh giá chung

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được phê duyệt làm cơ sở quan trọng để huyện Xuân Lộc kịp thời triển khai thực hiện các công trình, dự án trọng điểm như dự án Nút giao thông giữa đường Hùng Vương với Quốc Lộ 1A (đoạn trước ngã 3 Bưu điện), Khu liên hợp công nông nghiệp Dofico, Cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây, mở rộng các trường học, đường Nguyễn Thị Minh Khai,... góp phần hoàn thành mục tiêu, phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng trên địa bàn huyện.

Trong quá trình thực hiện, mặc dù ngay sau khi UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất của huyện, UBND huyện đã khẩn trương công bố công khai, ban hành nhiều văn bản đôn đốc các chủ đầu tư triển khai thực hiện nhưng quá trình thực hiện còn vướng mắc, khó khăn, dẫn đến tiến độ thực hiện của một số dự án còn chậm.

*** Đối với kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

Trong tổng số 99 dự án với diện tích 1.010,43 ha đưa vào kế hoạch sử dụng đất 2022 nhưng hiện nay đã và đang thực hiện có 39 dự án với diện tích 891,22 ha, đạt 39,39% về số lượng và 88,20% về diện tích.

Trong số 39 dự án đã và đang thực hiện thì có đến 31 dự án với diện tích 605,35 ha chưa hoàn thành các thủ tục đất đai chiếm 79,49% về số lượng và 67,92% về diện tích các dự án đã và đang thực hiện, chủ yếu do một số nguyên nhân sau:

- Một số dự án dạng tuyến trải dài qua địa bàn huyện như: nâng cấp đường 763, Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú... triển khai thực hiện gặp nhiều khó khăn, vướng mắc nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Các dự án thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh thực hiện theo kế hoạch riêng, ảnh hưởng đến công tác đơn đốc triển khai dự án.

- Việc thực hiện dự án phải trải qua nhiều công đoạn như: chấp thuận chủ trương đầu tư; xây dựng phương án bồi thường; triển khai thực hiện bồi thường, giải tỏa, thu hồi đất; giao đất, cho thuê đất hoặc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất...; một số dự án đã có thỏa thuận địa điểm trước đây mặc dù còn thời hạn nhưng đến nay theo quy định mới phải lập lại chủ trương đầu tư cũng dẫn đến kéo dài thời gian thực hiện, nhất là đối với những dự án có diện tích lớn.

- Việc dự báo nhu cầu sử dụng đất còn có những hạn chế nhất định, chưa lường hết được những khó khăn trong quá trình thực hiện dự án. Do vậy đã đề ra kế hoạch sử dụng đất nhiều, chưa thật sự sát với khả năng triển khai thực hiện dự án.

- Một số dự án sử dụng vốn đầu tư không phải của huyện nên địa phương không thể chủ động trong việc triển khai thực hiện.

- Đối với các dự án sản xuất kinh, thương mại dịch vụ không thuộc đối tượng được nhà nước thu hồi đất mà chủ doanh đầu tư phải tự thỏa thuận, nên tiến độ thực hiện các dự án thuộc lĩnh vực này cũng phụ thuộc nhiều vào năng lực của chủ đầu tư.

- Các tổ chức, cá nhân đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất để thực hiện thủ tục chuyển mục đích, giao đất nhưng chưa thực sự quan tâm, chậm thực hiện thủ tục, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện kế hoạch.

- Trong những năm gần đây, quy trình thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được quan tâm, cải tiến nhưng do công việc này rất phức tạp, mất nhiều thời gian để thực hiện nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện của toàn dự án.

III. BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

3.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội năm 2022

** Một số nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu 6 tháng cuối năm 2022*

a) Tập trung thực hiện các kế hoạch thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2020-2025 về thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ VII.

b) Tiếp tục tập trung thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Đề án xây dựng huyện Xuân Lộc đạt nông thôn mới kiểu mẫu theo hướng “Phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững” giai đoạn 2018-2025; chỉ đạo các ngành đơn đốc hướng dẫn các xã xây dựng hoàn thành nông thôn mới nâng cao (tập trung xã Xuân Bắc, xã Xuân Thành), Nông thôn mới kiểu mẫu (tập trung xã Xuân Phú, xã Suối Cao); xây dựng các khu dân cư kiểu mẫu trên địa bàn các xã.

c) Tập trung kêu gọi đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ cho phát triển khu công nghiệp tại xã Xuân Tâm, Xuân Hòa; tiếp tục đơn đốc nhà đầu tư triển khai đầu tư hạ tầng hoàn thiện Cụm công nghiệp Xuân Hưng; hỗ trợ triển khai thực hiện hồ sơ dự án Khu phức hợp du lịch sinh thái nghỉ dưỡng khu vực núi Chứa Chan và hồ Núi Le của Công ty TNHH Mặt Trời Đồng Nai.

d) Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình xây dựng cơ bản theo kế hoạch năm 2022; tăng cường công tác quản lý đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách và Nhân dân đóng góp; tập trung chỉ đạo lập hồ sơ quyết toán, tất toán, thu nợ các công trình xã hội hóa giao thông trên địa bàn huyện và giải ngân nguồn vốn đầu tư. Thực hiện đúng các chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các dự án theo quy định.

đ) Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, đồng bộ quyết liệt có hiệu quả các chỉ đạo của cấp trên về công tác phòng chống dịch trên địa bàn, không chủ quan lơ là; tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên các cơ quan, đơn vị và nhân dân trên địa bàn huyện chấp hành nghiêm các quy định phòng chống dịch Covid-19. quan lơ là; tăng cường vận động nhân dân thực hiện công tác tiêm ngừa vắc xin Covid-19.

e) Tiếp tục triển khai Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/HU ngày 06/4/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện về phát triển du lịch thành ngành kinh tế quan trọng giai đoạn 2022-2030. Tiếp tục tổ chức thực hiện tốt các nhiệm vụ công tác trên lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao, nhất là nâng cao chất lượng hoạt động của các thiết chế văn hóa, chất lượng gia đình văn hóa. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền các chế độ chính sách về BHXH, BHYT để mở

rộng đối tượng tham gia BHYT, nâng cao chất lượng dịch vụ và giải quyết kịp thời yêu cầu của người dân tham gia bảo hiểm.

g) Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; thực hiện nghiêm trách nhiệm tiếp công dân của người đứng đầu. Tiếp nhận và giải quyết kịp thời và công khai kết quả giải quyết phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp.

h) Tiếp tục giữ vững ổn định tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Thực hiện có hiệu quả các giải pháp kiềm chế, giảm tai nạn giao thông, giảm các loại tội phạm

3.1.1 Chỉ tiêu về phát triển kinh tế

- Giá trị sản xuất trên địa bàn (GSS 2010) tăng bình quân 9,5 - 10% so với năm 2021.

- Giá trị sản xuất công nghiệp (GSS 2010) tăng 10 - 11% so với năm 2021.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 13 - 14% so với năm 2021.

- Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (GSS 2010) tăng 4 - 4,5% so với năm 2021.

- Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách nhà nước 1.465,9 tỷ đồng.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt dự toán tỉnh giao.

- Phấn đấu xây dựng đạt chuẩn nông thôn mới theo Bộ tiêu chí nâng cao và đạt chuẩn nông thôn mới theo Bộ tiêu chí kiểu mẫu.

3.1.2. Chỉ tiêu về phát triển xã hội

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,89%.

- Giải quyết việc làm cho 8.020 lượt lao động.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo 75,51%, trong đó 60,15% được đào tạo nghề.

- Cơ cấu lao động: khu vực công nghiệp và xây dựng 33,16%; khu vực thương mại dịch vụ 38,35%; khu vực nông lâm nghiệp 28,49%.

- Giữ vững 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1; 100% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào THCS; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học lên THPT cao hơn 65%; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS vào học nghề hoặc vừa học nghề, vừa học văn hóa 30%.

- Số sinh viên đại học, cao đẳng đạt 302 sinh viên/vạn dân.

- Giữ vững phổ cập các cấp học đạt 100%.

- Xây dựng 02 trường học đạt chuẩn Quốc gia.

- 99,34% hộ dân được công nhận gia đình văn hóa; 96,69% khu, ấp đạt chuẩn văn hóa; 100% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa.

- 86% dân số tham gia thường xuyên vào các hoạt động văn hóa, 42,62% tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên.

- Số giường bệnh, số bác sĩ trên 01 vạn dân tương ứng trên 24,6 và 5,5.

- 99,8% trẻ trong độ tuổi được tiêm chủng đủ các loại vắc xin.

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 05 tuổi thấp hơn 5% và dưới 2 tuổi thấp hơn 4%; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo độ tuổi còn 19,5%.

- Tỷ lệ dân số tham gia BHYT đạt trên 90,7%.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo A theo chuẩn mới của tỉnh trên 0,5%/năm.

- Giữ vững tỷ lệ hộ dùng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn đạt 100%.

3.1.3. Chỉ tiêu về môi trường

- Giữ vững tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh đạt 100%; trong đó, tỷ lệ dân cư thị trấn Gia Ray sử dụng nước sạch đạt trên 100%; tỷ lệ hộ nông thôn sử dụng nước sạch đạt 80%.

- Tỷ lệ che phủ cây xanh đạt trên 65,2%; trong đó, tỷ lệ che phủ rừng đạt 30-31%.

- Xử lý tốt vấn đề thoát nước và nước thải tại thị trấn Gia Ray, các khu, cụm công nghiệp.

- Thu gom, xử lý 100% chất thải rắn công nghiệp không nguy hại.

- Thu gom, xử lý 100% chất thải nguy hại, chất thải y tế, rác thải sinh hoạt khu vực đô thị.

- Thu gom, xử lý 100% rác thải sinh hoạt khu vực nông thôn.

3.1.4. Chỉ tiêu về an ninh - quốc phòng

- Giao quân đạt 100% chỉ tiêu tỉnh giao, đảm bảo về chất lượng và số lượng.

- Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ đạt chỉ tiêu tỉnh giao.

- Giữ vững ổn định an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội.

- Giảm 6,38% số vụ tội phạm hình sự (trừ tội phạm ma túy) so với năm 2021.

- Tai nạn giao thông đường bộ xảy ra 16 vụ, làm chết 12 người và bị hương 12 người (tất cả các vụ TNGT xảy ra trên tuyến Quốc lộ 1). Tai nạn giao thông đường sắt không xảy ra.

- Xử lý 92,53% tin báo, tố giác tội phạm; tỷ lệ điều tra, khám phá các loại án từ trên 82,12%; tỷ lệ điều tra các vụ trọng án 100%.

- Phát hiện và xử lý tội phạm ma túy tăng 35,90% trở lên.

- Tỷ lệ cai nghiện ma túy tập trung 13,3%; tỷ lệ cai nghiện ma túy tại cộng đồng 12,5%.

- Thi hành án dân sự xong về việc trên tổng số việc có điều kiện thi hành và về tiền, giá trị trên tổng số tiền, giá trị có điều kiện thi hành; giảm số án có điều kiện thi hành chuyển kỳ sau về việc và về tiền đạt chỉ tiêu tỉnh giao.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành lĩnh vực

3.2.1. Bổ sung công trình, dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2022

a) Công trình, dự án mục đích an ninh, quốc phòng

Đất an ninh: có 02 công trình là Trụ sở công an xã Xuân Bắc (diện tích 0,21 ha) và Trụ sở công an xã Xuân Thọ (diện tích 0,18 ha).

b) Bổ sung công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất

- Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội ở trung ương; trụ sở của tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, công trình di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương là Trường mầm non Xuân Trường với diện tích 0,3 ha.

- Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom xử lý chất thải là 11 dự án với tổng diện tích là 44,09 ha, trong đó, diện tích cần thu hồi là 31,21 ha. Cụ thể:

+ Đất giao thông có 08 dự án/36,26 ha, diện tích thu hồi là 23,62 ha, gồm: Nâng cấp mở rộng đường Xuân Thành - Trảng Táo/10,97 ha (diện tích thu hồi là 6,72 ha), Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm/14,82 ha (diện tích thu hồi là 9,99 ha), Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2)/4,21 ha với diện tích thu hồi là 2,92 ha, Cầu Đập Trần áp 2B/0,33 ha (diện tích thu hồi là 0,12 ha), Cầu Suối Tà Rua xã Xuân Bắc/0,13 ha (diện tích thu hồi là 0,03 ha), Cầu Suối vườn ươm áp 2B, xã Xuân Bắc/ 0,35 ha (diện tích thu hồi là 0,13 ha), Đường Hùng Vương - Trần Phú (đoạn từ đường Đoàn Thị Điểm đến đường Chu Văn An)/ 0,30 ha (diện tích thu hồi là 0,3 ha).

+ Đất thủy lợi có 2 dự án/7,53 ha, diện tích thu hồi là 7,29 ha, gồm: Xây dựng hệ thống chống úng xã Xuân Hưng/0,93 ha (diện tích thu hồi là 0,71 ha), Kênh cấp 2 nội đồng, hồ Gia Măng/ 6,60 ha (diện tích thu hồi là 6,58 ha).

c. Bổ sung trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất và khu vực sử dụng đất khác

- Đất sinh hoạt cộng đồng: 4 dự án/0,22 ha, gồm: Nhà văn hóa ấp 2A, Nhà văn hóa ấp 4A, Nhà văn hóa ấp 5 đều có diện tích 0,05 ha trên địa bàn xã Xuân Bắc và Nhà văn hóa ấp Trung Lương/0,07 ha tại xã Xuân Trường.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 01 hạng mục đất giáo dục tại thửa đất số 10, 22, 53 và 72 tờ bản đồ số 8 thị trấn Gia Ray.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 1 công trình trụ sở UBND xã Xuân Thọ với diện tích 0,23 ha.

- Đất nông nghiệp khác: 37 trang trại trồng trọt/ 91,35 ha, trong đó tại xã Xuân Hòa có 03 trang trại/7,55 ha, xã Xuân Hưng có 06 trang trại/16,96 ha, xã Xuân Tâm có 05 trang trại/12,15 ha, xã Xuân Hiệp có 02 trang trại/5,28 ha, xã Xuân Phú 04 trang trại/12,28 ha, xã Xuân Thành có 04 trang trại/17,27 ha, xã Xuân Bắc có 02 trang trại/4,76 ha, xã Suối Cao có 05 trang trại/10,43 ha, xã Xuân Trường có 02 trang trại/1,89 ha, xã Suối Cát có 02 trang trại/1,7 ha, xã Bảo Hòa có 1 trang trại/0,25 ha và xã Lang Minh có 1 trang trại/0,83 ha.

3.2.2. Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2022

Bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ 0,49 ha tại thị trấn Gia Ray và chỉ tiêu chuyển mục đích từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất nông nghiệp khác 0,89 ha tại xã Xuân Thành.

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở các dự án, công trình đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 5393/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; các dự án, công trình đề xuất bổ sung. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Xuân Lộc như sau:

Bảng 04: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định 5393/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	Chỉ tiêu điều chỉnh	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5) - (4)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định 5393/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	Chỉ tiêu điều chỉnh	Tăng (+) giảm (-)
1	Đất nông nghiệp	NNP	58.516,51	58.489,09	-27,42
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.312,18	3.309,68	-2,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.160,18</i>	<i>2.158,59</i>	<i>-1,59</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.454,06	4.407,24	-46,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.064,60	37.003,12	-61,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.432,81	7.428,93	-3,88
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	4.181,81	4.180,58	-1,23
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>21,10</i>	<i>21,10</i>	<i>-</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	486,37	482,97	-3,40
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.584,68	1.676,57	91,89
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.915,52	13.942,94	27,42
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6.453,35	6.453,35	-
2.2	Đất an ninh	CAN	830,43	829,56	-0,87
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	107,74	105,86	-1,88
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,40	16,40	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,96	49,45	0,49
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	299,26	298,63	-0,63
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	197,97	197,97	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.573,13	2.604,85	31,72
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	1.970,27	1.993,22	22,95

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định 5393/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	Chỉ tiêu điều chỉnh	Tăng (+) giảm (-)
-	Đất thủy lợi	DTL	147,81	155,10	7,29
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	14,70	14,49	-0,21
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,59	16,59	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,80	88,55	1,75
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	13,56	13,56	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,56	11,56	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,81	1,81	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32,71	32,71	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	111,69	111,69	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	113,57	113,51	-0,06
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,16	0,16	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	46,05	46,05	-
-	Đất chợ	DCH	5,85	5,85	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,05	10,32	0,27
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,38	1,38	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.846,70	1.845,56	-1,14
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	176,20	175,73	-0,47
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,24	14,17	-0,07
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,95	7,95	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,00	3,00	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	785,21	785,21	-
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	543,55	543,55	-

(Chi tiết chỉ tiêu theo từng đơn vị hành chính đính kèm tại Biểu 03/CH)

3.2.1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 58.489,09 ha. So với kế hoạch được duyệt, diện tích giảm 27,42 ha. Nguyên nhân giảm để thực hiện 20 dự án phi nông nghiệp, Cụ thể:

- **Đất trồng lúa:** diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2022 là 3.309,68 ha, giảm 2,50 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích giảm để thực hiện dự án Kênh cấp 2 nội đồng hồ Gia Măng.

Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước: chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch 2022 có diện tích 2.158,59 ha giảm 1,59 ha so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** diện tích điều chỉnh kế hoạch là 4.407,24 ha, giảm 46,82 ha so với kế hoạch được duyệt, trong đó diện tích giảm 44,83 ha sang đất nông nghiệp khác và giảm 1,99 ha để thực hiện các công trình giao thông, thủy lợi và các công trình công cộng như Nâng cấp mở rộng đường Xuân Thành - Trảng Táo, Đường Suối Rét B xã Xuân Định, Kênh cấp 2 nội đồng, hồ Gia Măng, ...

- **Đất trồng cây lâu năm:** điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 37.003,12 ha, giảm thực 61,48 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích giảm 45,27 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác (các trang trại trồng nấm, cây dược liệu, dưa lưới, ...) và giảm 16,21 ha để thực hiện các dự án phi nông nghiệp trong đó phần lớn là Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm (6,93 ha), Đường Suối Rét B xã Xuân Định (2,2 ha), Kênh cấp 2 nội đồng, hồ Gia Măng (2,55 ha), Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2) diện tích 0,72 ha.

- **Đất rừng phòng hộ:** chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 7.428,93 giảm 3,88 ha so với kế hoạch được duyệt, để thực hiện dự án Nâng cấp mở rộng đường Xuân Thành - Trảng Táo (2,11 ha) và Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm (1,77 ha).

- **Đất rừng sản xuất:** chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2022 là 4.180,58 ha, giảm 1,23 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, để thực hiện Nâng cấp mở rộng đường Xuân Thành - Trảng Táo.

Trong đó, đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch 2022 giữ nguyên so với kế hoạch được duyệt, có diện tích 21,10 ha.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2022 là 482,97 ha, giảm 3,40 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích giảm 2,14 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác (là các trang trại trồng nấm, cây dược liệu, dưa lưới, ...) và giảm 1,26 ha để thực hiện dự án phi nông nghiệp: xây dựng hệ

thống chống úng xã Xuân Hưng (0,51 ha), Kênh cấp 2 nội đồng, hồ Gia Măng và khu đất giáo dục tại thị trấn Gia Ray.

- **Đất nông nghiệp khác:** điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 1.676,57 ha, tăng 91,89 ha so với kế hoạch được duyệt. Trong đó, diện tích tăng để thực hiện 37 trang trại trồng trọt (trồng nấm, cây dược liệu, dưa lưới, ...) với diện tích 91,35 ha; tuy nhiên, diện tích đất nông nghiệp khác cũng giảm 0,35 ha để thực hiện dự án Nâng cấp mở rộng đường Xuân Thành - Trảng Táo.

3.2.2. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2022 đất phi nông nghiệp có diện tích 13.942,94 ha, tăng 27,42 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Cụ thể:

- **Đất quốc phòng:** chỉ tiêu năm 2022 là 6.453,35 ha, giữ nguyên so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất an ninh:** chỉ tiêu kế hoạch năm 2022 là 829,56 ha, giảm 0,87 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích giảm 1,26 ha do thực hiện đường Xuân Hưng - Xuân Tâm, bên cạnh đó diện tích đất an ninh cũng tăng 0,39 ha để thực hiện 2 Trụ sở công an xã Xuân Bắc và xã Xuân Thọ.

- **Đất khu công nghiệp:** chỉ tiêu kế hoạch năm 2022 là 105,86 ha, giảm 1,88 ha so với kế hoạch được duyệt, do xây dựng đường Nguyễn thị Minh Khai (giai đoạn 2).

- **Đất cụm công nghiệp:** kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 16,40 ha giữ nguyên so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** chỉ tiêu diện tích năm 2022 là 49,45 ha, tăng 0,49 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, do nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2022 là 298,63 ha, giảm 0,63 ha so với kế hoạch được duyệt do thực hiện dự án Đường Suối Rét B xã Xuân Định (0,14 ha) và nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ tại thị trấn Gia Ray.

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** chỉ tiêu kế hoạch năm 2022 là 197,97 ha giữ nguyên so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Diện tích điều chỉnh kế hoạch năm 2022 là 2.604,85 ha, tăng 31,72 ha so với kế hoạch được duyệt. Cụ thể:

+ **Đất giao thông:** kế hoạch năm 2022 diện tích là 1.993,22 ha, tăng 22,95 ha so với kế hoạch được duyệt để thực hiện 8 dự án giao thông, trong đó chiếm phần lớn diện tích là đường Xuân Hưng - Xuân Tâm (14,82 ha), Nâng cấp mở

rộng đường Xuân Thành - Trảng Táo (10,97 ha), Đường Suối Rét B xã Xuân Định (5,15), Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2), diện tích 4,21 ha.

+ **Đất thủy lợi:** chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 155,10 ha, tăng 7,29 so với kế hoạch được duyệt, để xây dựng hệ thống chống úng xã Xuân Hưng (0,93 ha) và Kênh cấp 2 nội đồng, hồ Gia Măng (6,6 ha).

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** chỉ tiêu kế hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2022 là 14,49 ha, giảm 0,21 so với kế hoạch được duyệt, do dự kiến xây dựng Trụ sở công an xã Xuân Bắc.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** diện tích kế hoạch năm 2022 là 16,59 ha, giữ nguyên so với kế hoạch được duyệt.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2022 là 88,55 ha, tăng 1,75 ha so với kế hoạch được duyệt; trong đó diện tích tăng 1,90 ha do bổ sung đất giáo dục (1,6 ha) tại thị trấn Gia Ray và Trường MN Xuân Trường (0,3 ha), đồng thời diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo cũng giảm 0,15 ha để xây dựng Nhà văn hóa ấp Trung Hưng và Trụ sở công an xã Xuân Thọ.

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao:** diện tích kế hoạch năm 2022 là 13,56 ha, giữ nguyên so với kế hoạch được duyệt.

+ **Đất công trình năng lượng:** so với chỉ tiêu kế hoạch năm 2022 được duyệt, chỉ tiêu đất công trình năng lượng không thay đổi (11,56 ha).

+ **Đất công trình bưu chính viễn thông:** so với kế hoạch được duyệt đất công trình bưu chính viễn thông ổn định với diện tích 1,81 ha.

+ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** chỉ tiêu kế hoạch năm 2022 là 32,71 ha, giữ nguyên với kế hoạch được duyệt.

+ **Đất cơ sở tôn giáo:** diện tích kế hoạch năm 2022 diện tích đất tôn giáo là 111,69 ha, giữ nguyên với kế hoạch được duyệt.

+ **Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ:** chỉ tiêu kế hoạch năm 2022 là 113,51 ha, giảm 0,06 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, do thực hiện dự án Nâng cấp mở rộng đường Xuân Thành - Trảng Táo và Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm.

+ **Đất chợ:** so với kế hoạch được duyệt thì đất chợ so với với diện tích 5,85 ha trong chỉ tiêu kế hoạch 2022.

+ **Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ:** diện tích kế hoạch năm 2022 là 0,16 ha, giữ nguyên diện tích so với kế hoạch được duyệt.

+ **Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:** diện tích kế hoạch năm 2022 là 46,05 ha, giữ nguyên diện tích so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2022 là 10,32 ha, tăng 0,27 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt để thực hiện thủ tục cho 5 công trình nhà văn hóa gồm: Nhà văn hóa ấp 2A, Nhà văn hóa ấp 4A, Nhà văn hóa ấp 5 xã Xuân Bắc; Nhà văn hóa ấp Trung Hưng, Nhà văn hóa ấp Trung Hiếu tại xã Xuân Trường.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** chỉ tiêu kế hoạch năm 2022 là 1,38 ha, giữ nguyên với kế hoạch được duyệt.

- **Đất ở tại nông thôn:** kế hoạch năm 2022, diện tích là 1.845,56 ha, giảm 1,14 ha so với kế hoạch được duyệt, do thực hiện các dự án đường giao thông, thủy lợi và công trình giáo dục.

- **Đất ở tại đô thị:** chỉ tiêu kế hoạch năm 2022 là 175,73 ha, giảm 0,47 ha so với kế hoạch được duyệt, do thực hiện đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2), Đường Hùng Vương - Trần Phú (đoạn từ đường Đoàn Thị Điểm đến đường Chu Văn An), đất giáo dục (thửa đất số 10, 22, 53 và 72 tờ bản đồ số 8 thị trấn Gia Ray).

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** kế hoạch năm 2022 là 14,24 ha giữ nguyên với kế hoạch được duyệt.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** chỉ tiêu diện tích năm 2022 là 7,95 ha giữ nguyên với kế hoạch được duyệt.

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** diện tích năm 2022 là 3,00 ha, ổn định so với hiện trạng năm 2021.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** kế hoạch năm 2022 là 785,21 ha, giữ nguyên với kế hoạch được duyệt.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** diện tích năm 2022 là 543,55 ha giữ nguyên với kế hoạch được duyệt.

3.4. Điều chỉnh diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

3.4.1. Điều chỉnh chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất hiện trạng

Bảng 05. Điều chỉnh chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất hiện trạng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định 5393/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	Chỉ tiêu điều chỉnh	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5) - (4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	265,96	293,38	27,42
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	17,83	20,33	2,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>10,94</i>	<i>12,53</i>	<i>1,59</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	22,61	24,60	1,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	222,86	239,07	16,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	3,88	3,88
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	1,23	1,23
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,45	1,71	1,26
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,21	2,56	0,35
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,98	2,98	-

(Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo từng đơn vị hành chính cấp xã tại Biểu 4a/CH kèm theo)

3.4.2. Điều chỉnh chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất trong hồ sơ địa chính

Bảng 06: Điều chỉnh chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất trong hồ sơ địa chính

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định 5393/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	Chỉ tiêu điều chỉnh	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5) - (4)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định 5393/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	Chỉ tiêu điều chỉnh	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5) - (4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	208,90	310,84	101,94
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	25,02	28,89	3,87
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>10,94</i>	<i>12,55</i>	<i>1,61</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	15,42	21,12	5,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	158,19	242,36	84,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	3,88	3,88
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,01	2,39	1,38
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,55	9,86	2,31
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,71	2,34	0,63
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		73,97	73,97	-
	<i>Trong đó:</i>				-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	60,00	60,00	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,00	5,00	-
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	8,97	8,97	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,98	2,98	-

(Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo từng đơn vị hành chính cấp xã tại Biểu 4b/CH kèm theo).

3.4.3. Bổ sung Dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2022

Trên cơ sở bổ sung kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất năm 2022, rà soát với bản đồ địa chính xác định trên địa bàn huyện Xuân Lộc có 06 dự án/33,92 ha, trong đó có sử dụng đất trồng lúa 3,62 ha và đất rừng phòng hộ 5,96 ha.

Bảng 07: Bổ sung dự án có sử dụng đất trồng lúa trong năm 2022

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích đất lúa (ha)	Diện tích đất rừng phòng hộ (ha)
1	Trường MN Xuân Trường	Xuân Trường	0,30	0,3	-
2	Nâng cấp mở rộng đường Xuân Thành - Trảng Táo	Xuân Thành, Xuân Trường	10,97	0,2	2,11
3	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm	Xuân Hưng, Xuân Tâm	14,82	0,5	1,77
4	Xây dựng hệ thống chống úng xã Xuân Hưng	Xuân Hưng	0,93	0,11	-
5	Kênh cấp 2 nội đồng, hồ Gia Măng	Xuân Tâm, Xuân Hiệp, Lang Minh	6,60	2,5	-
6	Đường Hùng Vương - Trần Phú (đoạn từ đường Đoàn Thị Điểm đến đường Chu Văn An)	TT. Gia Ray	0,30	0,01	-
	Tổng		33,92	3,62	3,88

Cụ thể:

- **Đất giao thông:** 03 dự án /26,09 ha, có sử dụng 0,71 ha đất lúa và 3,88 ha đất rừng phòng hộ, gồm: Nâng cấp mở rộng đường Xuân Thành - Trảng Táo, Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm, Đường Hùng Vương - Trần Phú (đoạn từ đường Đoàn Thị Điểm đến đường Chu Văn An).

- **Đất cơ sở giáo dục và đào tạo:** trường mầm non Xuân Trường có sử dụng 0,3 ha.

- **Đất thủy lợi:** 02 dự án/7,53 ha, có sử dụng 2,61 ha diện tích đất trồng lúa, đây là dự án Xây dựng hệ thống chống úng xã Xuân Hưng và Kênh cấp 2 nội đồng, hồ Gia Măng.

3.5. Điều chỉnh diện tích đất cần thu hồi đất trong năm 2022

Bảng 08. Điều chỉnh diện tích cần thu hồi đất theo từng loại đất năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định 5393/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	Chỉ tiêu điều chỉnh	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5) - (4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	598,38	624,40	26,02
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	30,51	34,13	3,62
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	22,76	24,35	1,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	348,2	349,70	1,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	214,69	229,13	14,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	3,88	3,88
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	2,1	3,48	1,38
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,17	1,74	0,57
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,71	2,34	0,63
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,29	20,66	5,37
	Trong đó:				
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	1,88	1,88
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,26	0,29	0,03
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,96	1,02	0,06
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	7,26	8,23	0,97
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	5,31	6,14	0,83
-	Đất thủy lợi	DTL	0,06	0,06	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định 5393/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	Chỉ tiêu điều chỉnh	Tăng (+) giảm (-)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,47	0,47	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10	0,10	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,07	1,15	0,08
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,04	0,04	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,03	0,03	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,08	0,14	0,06
-	Đất chợ	DCH	0,1	0,10	-
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,48	0,62	0,14
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,74	7,49	1,75
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	0,47	0,67	0,20
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05	0,12	0,07
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,07	0,34	0,27

(Chi tiết chỉ tiêu thu hồi đất theo từng đơn vị hành chính đính kèm tại Biểu 05/CH)

3.6. Danh mục các công trình, dự án bổ sung phải thu hồi đất trong năm 2022

Trong số các dự án trong bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 nêu trên thì dự án sẽ đăng ký thu hồi đất theo Điều 61 Luật Đất đai năm 2013 là Trụ sở công an xã Xuân Thọ (0,18 ha); theo Khoản 3 điều 62 Luật Đất đai năm 2013 là 11 dự án/ 44,09 ha, trong đó diện tích thu hồi là 31,21. Cụ thể:

- Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội ở trung ương; trụ sở của tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, công trình di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương là Trường MN Xuân Trường với diện tích cần thu hồi đất là 0,3 ha.

- Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom xử lý chất thải là 10 dự án/ 43,79 ha, trong đó diện tích cần thu hồi đất là 30,91 ha.

IV. GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

4.1.1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất

Khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân sử dụng hợp lý tài nguyên đất như đầu tư cải tạo đất, nâng cao độ phì của đất; trồng cây để bảo vệ tầng đất canh tác; ngăn ngừa giảm thiểu thoái hóa đất; thực hiện các biện pháp để làm giảm tối đa tác hại xói mòn đất do mưa và dòng chảy gây ra trên đất;

- Xác định diện tích rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, giao trách nhiệm cho Ban Quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc thực hiện tốt việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên diện tích đã được giao; đẩy mạnh việc trồng cây xanh phân tán trong các khu dân cư, dải cây xanh cách ly, cây xanh công viên và ven đường giao thông.

- Đối với các dự án có sử dụng đất rừng, đất chuyên trồng lúa nước trước khi triển khai thực hiện phải hoàn thành các thủ tục liên quan chuyển đổi mục đích sử dụng rừng; đối với các dự án sử dụng đất chuyên trồng lúa phải thực hiện và hoàn thành phương án sử dụng lớp đất mặt, nộp tiền theo quy định của Luật Trồng trọt; Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính Phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác đối với dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa.

4.1.2. Giải pháp về bảo vệ bảo vệ môi trường

- Tăng cường giám sát bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản và khai thác vật liệu xây dựng; giám sát việc thực hiện Dự án ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường;

- Tuyên truyền sâu rộng đến cộng đồng về Luật bảo vệ môi trường để nâng cao ý thức, trách nhiệm bảo vệ môi trường đối với các tổ chức, cá nhân, cộng đồng; kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kích thích sinh trưởng trong sản xuất nông nghiệp; khuyến khích nông

dân sử dụng các phương pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp, hạn chế sử dụng phân vô cơ, dùng phân hữu cơ vi sinh làm căn bản trong sản xuất nông nghiệp;

- Khuyến khích thu hút đầu tư các công trình xử lý nước thải tập trung trên địa bàn huyện; thực hiện nhanh các dự án cải tạo, khơi thông dòng chảy của các suối, hệ thống thoát nước; xây dựng hệ thống các trạm bơm thu gom nước thải về nơi xử lý tập trung; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc xử lý rác, chế biến phân bón vi sinh tại khu vực bãi thải, bãi xử lý chất. Tăng cường thu gom chất thải chuyên về nơi xử lý và tiêu hủy chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, chất thải y tế nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường trong huyện;

- Phối hợp với các ngành chức năng thực hiện tốt công tác quản lý, tăng cường thanh tra, kiểm tra môi trường trong các khu, cụm công nghiệp, các khu đô thị, các cơ sở sản xuất kinh doanh, làng nghề; kiên quyết di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư, khu đô thị; khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng cải thiện điều kiện làm việc và bảo vệ môi trường, tăng hàm lượng giá trị gia tăng trên sản phẩm sản xuất, sản xuất thành phẩm, sử dụng ít lao động nhằm giảm áp lực tăng dân số cơ học cho huyện;

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm những hành vi làm tổn hại đến môi trường: như khai thác cát, chặt phá rừng, đặc biệt là các hành vi xả thải chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường của các nhà máy, cơ sở sản xuất và các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

4.2. Giải pháp về nguồn lực

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, với cơ cấu ngành nghề và trình độ hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực thuộc các ngành mũi nhọn của huyện.

- củng cố tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai của địa phương; tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực ngành tài nguyên và môi trường, đặc biệt chú trọng đến việc đào tạo đội ngũ cán bộ địa chính cấp thị trấn, xã có đủ trình độ, năng lực và đạo đức, tinh thần thái độ phục vụ nhân dân. Có chính sách khuyến khích thu hút, trọng dụng nhân tài.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công

tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

4.3.1. Giải pháp tổ chức thực hiện

Sau khi UBND tỉnh phê duyệt hồ sơ bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022, UBND huyện Xuân Lộc sẽ chỉ đạo tổ chức thực hiện như sau:

4.3.1.1. Phòng Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp các Phòng, Ban. UBND cấp xã có liên quan tổ chức triển khai các nội dung trong kế hoạch sử dụng đất (bổ sung) của huyện đạt chất lượng, hiệu quả;

- Tham mưu UBND huyện thực hiện công bố công khai hồ sơ bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Tăng cường công tác quản lý, thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; theo dõi, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo định kỳ.

- Quản lý đất đai chặt chẽ, đảm bảo việc sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

4.3.1.2. Phòng Tài chính- Kế hoạch

Phòng Tài chính - Kế hoạch cân đối, bố trí kinh phí để thực hiện các dự án, công trình hạ tầng, công trình phúc lợi xã hội và các công trình khác sử dụng nguồn vốn ngân sách trong năm 2022.

4.3.1.3. Các Ban, ngành của huyện, Ủy ban nhân dân thị trấn, xã

- Bám sát chỉ tiêu trong hồ sơ bổ sung kế hoạch sử dụng đất được duyệt để tổ chức thực hiện, khi có phát sinh nhu cầu mới phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện điều chỉnh về quy mô, địa điểm, số lượng dự án công trình theo luật định.

- Triển khai thực hiện các dự án được giao làm chủ đầu tư, vận động người sử dụng đất thực hiện chuyển mục đích đảm bảo chỉ tiêu chuyển mục đích được duyệt.

4.3.2. Giải pháp quản lý và giám sát kế hoạch sử dụng đất

- Thực hiện công bố, công khai kịp thời và đúng quy định, để cộng đồng thực hiện và giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện các thủ tục về đất đai theo quy định;
- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai, nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất. Phát huy vai trò của các cấp ủy đảng, tổ chức chính trị - xã hội và của nhân dân trong giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất thống nhất, chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn;
- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm, kịp thời các hành vi vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai;
- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quá trình thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tình hình triển khai hiện các dự án, công trình theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt, nhằm tránh tình trạng dự án treo, hoặc đầu cơ chờ cơ hội chuyển nhượng dự án để trục lợi.
- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của cơ quan chuyên ngành đối với việc lập hồ sơ bổ sung kế hoạch sử dụng đất sao cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và định hướng của quy hoạch xây dựng vùng huyện, nhằm nâng cao chất lượng và tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất.

4.4. Giải pháp khác

4.4.1. Giải pháp về khoa học, công nghệ

Xây dựng, cập nhật và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về đất đai, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giám sát, quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4.4.2. Giải pháp về chính sách hỗ trợ

- Rà soát, bổ sung cơ chế, chính sách, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn phù hợp với cơ chế, chính sách chung của tỉnh; chú trọng đầu tư kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện, đồng thời thu hút đầu tư phát triển hạ tầng và các dự án khu dân cư nông thôn, khu đô thị để tiến tới mở rộng không gian đô thị toàn huyện, chất; phát triển quỹ nhà ở xã hội, nhà ở phục vụ tái định cư, xã hội hóa các dịch vụ về: văn hóa, y tế, giáo dục, dịch vụ, khoa học và công nghệ;

- Có chính sách riêng trong việc huy động các nguồn vốn đầu tư vào địa bàn huyện Xuân Lộc như: vốn trực tiếp từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài, vốn ứng trước của các đối tượng có nhu cầu sử dụng hạ tầng, hình thức tín dụng, đồng tài trợ của các tổ chức tín dụng, sử dụng quỹ đất để tạo vốn

đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thông qua cơ chế đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

- Tổ chức các chương trình xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước, xây dựng quan hệ đối tác với các nhà đầu tư tiềm năng như các tập đoàn kinh tế trong nước và nước ngoài. Phối hợp với các Sở, ngành cấp tỉnh xây dựng các đề án huy động các nguồn vốn đầu tư từ thị trường tài chính trong nước, quốc tế, nguồn vốn ODA, FDI, vốn tín dụng phát triển của Nhà nước cho xây dựng hạ tầng, bảo vệ môi trường, phát triển nguồn nhân lực;

- Xây dựng kế hoạch về vốn đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là phát triển kết cấu hạ tầng về giao thông, thủy lợi, điện, bưu chính, viễn thông; ưu tiên phát triển các lĩnh vực: văn hóa, y tế, giáo dục, ...

4.4.3. Giải pháp về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất đã được UBND tỉnh ban hành, nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật. Rà soát, tổng hợp và đề xuất với cơ quan cấp tỉnh về những bất cập trong cơ chế, chính sách áp dụng trên địa bàn huyện;

- Ưu tiên thực hiện các dự án tái định cư, để ổn định đời sống của người dân có đất bị thu hồi. Có kế hoạch hỗ trợ về kinh phí, tư vấn và đào tạo nghề cho các đối tượng có đất bị thu hồi, để giúp người dân chuyển đổi ngành nghề phù hợp với nhu cầu lao động trong các khu công nghiệp và các lĩnh vực sản xuất kinh doanh;

- Thực hiện tốt công tác bồi thường, hỗ trợ, đào tạo chuyển đổi nghề đối với người sử dụng đất trực tiếp sản xuất nông nghiệp có đất bị thu hồi, đặc biệt đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất sản xuất nông nghiệp thu hồi với diện tích lớn, phải chuyển đổi ngành nghề.

V. KẾT LUẬN

Bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Xuân Lộc được thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai, Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai, Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2014

của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được tổng hợp cân đối mang tính kế thừa, khách quan từ việc lấy nhu cầu thực tế của các ban, ngành, các xã, thị trấn và được rà soát kỹ lưỡng các điều kiện cần thiết nhằm đảm bảo tính khả thi cao.

Bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 với tổng số dự án là 57 dự án/137,93 ha, trong đó có Trụ sở công an xã Xuân Thọ cần thu hồi đất theo Điều 61 Luật Đất đai năm 2013 và 11 dự án/44,09 ha cần thu hồi đất theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013.

Có 06 dự án/33,92 ha có 3,62 ha diện tích đất trồng lúa và 3,88 ha diện tích đất rừng phòng hộ.

Các dự án đưa vào bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 để đảm bảo tiến độ thực hiện và hoàn thành các dự án trong năm kế hoạch cần phải phát huy tối đa hiệu quả các nguồn lực và lợi thế của huyện, đặc biệt là nguồn lực về vốn đầu tư và nhân lực, trong đó ưu tiên đầu tư, triển khai nhanh việc xây dựng các công trình trọng điểm trên địa bàn huyện kết hợp với những giải pháp mang tính đồng bộ, hiệu quả và phù hợp với tình hình thực tế./.

**DANH MỤC HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
NĂM 2022 CỦA HUYỆN XUÂN LỘC**

Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 của huyện Xuân Lộc
Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Xuân Lộc
Biểu 02b/CH	Tình hình thực hiện các dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Xuân Lộc
Biểu 03/CH	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Xuân Lộc
Biểu 04/CH	Điều chỉnh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất hiện trạng của huyện Xuân Lộc
Biểu 04b/CH	Điều chỉnh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất trong hồ sơ địa chính huyện Xuân Lộc
Biểu 04c/CH	Danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Xuân Lộc
Biểu 05/CH	Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2022 của huyện Xuân Lộc
Biểu 05b/CH	Danh mục các dự án có thu hồi đất bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Xuân Lộc
Biểu 06/CH	Danh mục các dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Xuân Lộc
Biểu 07/CH	Chu chuyển đất đai trong bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Xuân Lộc

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN XUÂN LỘC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích 2021	Phân bổ theo đơn vị hành chính				
				Bảo Hòa	Lang Minh	Suối Cao	Suối Cát	Xuân Bắc
1	Đất nông nghiệp	NNP	58.782,47	1.590,87	1.553,55	4.454,56	1.507,53	5.755,64
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.349,16	5,97	435,81	4,95	61,92	211,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.182,94</i>	<i>5,61</i>	<i>336,27</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>153,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.860,36	206,73	410,39	295,86	131,37	1.477,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.419,67	1.341,19	665,02	3.986,69	820,54	3.853,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.432,81	-	-	-	475,40	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	4.181,81	-	31,46	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>21,10</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	486,82	20,37	10,87	20,24	17,89	72,55
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.051,84	16,61	-	146,82	0,41	140,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.649,56	190,45	149,21	946,77	206,03	561,11
	<i>Trong đó:</i>		<i>-</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6.433,49	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	830,00	-	-	551,54	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	107,74	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,94	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	49,02	1,25	0,22	0,50	1,44	1,82
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	276,29	5,09	1,94	0,24	14,66	8,47
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	197,97	-	-	-	0,26	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.431,47	76,51	72,00	187,62	72,57	181,85
	<i>Trong đó:</i>		<i>-</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1.860,06	65,12	45,59	124,33	52,10	155,74
-	Đất thủy lợi	DTL	141,29	0,82	13,12	0,30	1,41	3,36
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	15,09	0,48	1,20	1,41	0,40	1,10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,51	0,10	0,10	0,06	1,82	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	80,26	3,10	3,69	3,48	3,24	7,95
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	14,09	0,94	-	-	0,88	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8,15	0,11	-	0,82	3,12	0,37
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,81	0,07	0,10	0,10	0,17	0,23
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32,71	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	104,85	2,99	3,44	7,79	3,83	6,11
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	113,65	2,42	4,03	4,23	5,13	6,20
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	46,05	-	-	45,10	-	-
-	Đất chợ	DCH	5,95	0,36	0,73	-	0,47	0,63
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,08	0,27	0,32	0,36	0,65	1,52
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,38	-	-	1,03	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.803,99	91,88	54,92	104,92	96,09	207,51
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	139,81	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,60	0,24	0,27	0,72	0,52	0,55
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,95	-	-	-	0,18	-

Biểu 01/CH**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN XUÂN LỘC**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích 2021	Phân bổ theo đơn vị hành chính				
				Bảo Hòa	Lang Minh	Suối Cao	Suối Cát	Xuân Bắc
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,00	0,17	0,61	-	0,24	0,11
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	785,28	15,04	18,93	99,84	19,42	113,64
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	543,55	-	-	-	-	45,64

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN XUÂN LỘC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân bổ theo đơn vị hành chính				
			Xuân Định	Xuân Hiệp	Xuân Hòa	Xuân Hưng	Xuân Phú
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.123,55	2.044,77	7.999,55	6.749,06	3.484,19
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,12	110,69	-	104,81	1.379,72
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	80,45	-	100,01	850,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11,89	95,29	43,97	71,66	741,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.093,29	1.609,27	4.026,02	5.203,21	1.221,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	192,86	1.635,03	1.075,41	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	2.211,63	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	21,10	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,94	4,66	8,10	144,52	78,60
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,31	32,00	74,80	149,45	62,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	180,85	419,14	707,02	3.677,91	376,03
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	46,16	67,16	3.031,52	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	7,45	63,59	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	13,94	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,82	1,08	3,14	3,98	8,58
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,33	4,79	93,51	26,78	15,73
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	3,30	46,92	105,33	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	79,23	137,11	201,95	271,53	164,52
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	60,24	103,84	181,86	199,56	120,92
-	Đất thủy lợi	DTL	2,05	19,55	1,33	23,28	21,18
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	1,14	0,46	0,82	0,75	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,20	0,23	3,38	0,46	0,34
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,85	2,99	3,85	7,08	6,67
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	0,86	1,96	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,08	0,04	0,36	0,72	0,30
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,07	0,20	0,06	0,21	0,11
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,43	6,62	2,22	20,28	10,96
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,70	3,18	6,08	16,78	3,33
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	0,95	-	-
-	Đất chợ	DCH	0,47	-	0,18	0,45	0,48
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,37	0,25	0,77	0,64	1,94
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,06	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	81,72	102,99	103,80	164,97	141,09
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,62	0,46	0,91	0,72	1,03
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,01	-	-	0,53	5,01

Biểu 01/CH**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN XUÂN LỘC**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân bổ theo đơn vị hành chính				
			Xuân Định	Xuân Hiệp	Xuân Hòa	Xuân Hưng	Xuân Phú
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	0,01	0,02	0,44	0,24
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,69	21,63	125,25	57,53	37,89
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	93,91	-	-	-

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN XUÂN LỘC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân bổ theo đơn vị hành chính				
			Xuân Tâm	Xuân Thành	Xuân Thọ	Xuân Trường	TT. Gia Ray
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.430,96	6.415,09	3.411,19	4.230,60	1.031,36
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	140,93	18,64	783,97	88,58	0,80
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	129,81	-	516,44	9,43	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	243,37	291,38	334,10	434,87	69,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.327,48	2.563,50	1.861,59	2.090,52	755,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	617,02	1.374,54	363,50	1.507,45	191,60
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	-	1.938,72	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49,27	25,62	13,80	5,98	13,41
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	52,89	202,69	54,23	103,20	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.580,62	455,10	343,15	492,73	363,44
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.255,06	-	-	29,60	3,99
2.2	Đất an ninh	CAN	99,00	30,07	-	77,70	0,65
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	107,74	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,29	1,00	0,58	7,17	1,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,30	21,69	3,53	2,10	5,13
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	29,10	-	9,37	-	3,69
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	419,08	170,88	133,52	145,80	117,30
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	298,99	148,59	96,85	116,28	90,05
-	Đất thủy lợi	DTL	38,17	0,52	7,60	7,35	1,25
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	1,50	1,12	0,42	0,37	3,69
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10	0,24	0,16	0,10	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,53	5,12	7,97	3,05	10,69
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,52	1,47	0,71	-	5,75
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,42	0,81	0,20	0,39	0,41
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,26	0,11	0,04	0,05	0,03
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32,71	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,02	5,64	8,98	8,36	2,18
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	30,08	6,92	10,05	9,57	2,95
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	0,78	0,34	0,54	0,28	0,24
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,25	0,55	0,37	0,55	0,27
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	0,29
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	228,93	107,04	170,73	147,40	-
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	139,81
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,46	0,42	0,30	0,44	4,94
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,30	-	-	-	0,92

Biểu 01/CH**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN XUÂN LỘC**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân bổ theo đơn vị hành chính				
			Xuân Tâm	Xuân Thành	Xuân Thọ	Xuân Trường	TT. Gia Ray
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,03	0,16	0,40	0,50	0,07
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	89,40	123,29	24,35	27,10	6,28
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	270,68	-	-	54,37	78,95

Biểu 2/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN XUÂN LỘC

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2022 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	58.516,51	58.719,34	202,83	100,35
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.312,18	3.342,15	29,97	100,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.160,18</i>	<i>2.177,47</i>	<i>17,29</i>	<i>100,80</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.454,06	4.857,90	403,84	109,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.064,60	37.368,40	303,80	100,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.432,81	7.432,81	-	100,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	4.181,81	4.181,81	-	100,00
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>21,10</i>	<i>21,10</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	486,37	486,11	-0,26	99,95
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.584,68	1.050,16	-534,52	66,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.915,52	13.712,69	-202,83	98,54
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6.453,35	6.433,49	-19,86	99,69
2.2	Đất an ninh	CAN	830,43	829,60	-0,83	99,90
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	107,74	107,74	-	100,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,40	13,94	-2,46	85,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,96	48,97	0,01	100,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	299,26	276,13	-23,13	92,27
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	197,97	197,97	-	100,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.573,13	2.479,94	-93,19	96,38
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1.970,27	1.908,85	-61,42	96,88
-	Đất thủy lợi	DTL	147,81	141,23	-6,58	95,55
-	Đất cơ sở văn hoá	DVH	14,70	14,65	-0,05	99,66
-	Đất cơ sở y tế	DYT	16,59	7,47	-9,12	45,03
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,80	80,38	-6,42	92,60
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	13,56	14,09	0,53	103,91
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,56	8,15	-3,41	70,50
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,81	1,81	-	100,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32,71	32,71	-	100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	111,69	104,85	-6,84	93,88
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	113,57	113,65	0,08	100,07
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,16	0,10	-0,06	62,50
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	46,05	46,05	-	100,00
-	Đất chợ	DCH	5,85	5,95	0,1	101,71
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,05	10,08	0,03	100,30
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,38	1,38	-	100,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.846,70	1.810,17	-36,53	98,02
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	176,20	148,55	-27,65	84,31
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,24	14,95	0,71	104,99
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,95	7,95	-	100,00
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,00	3,00	-	100,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	785,21	785,28	0,07	100,01
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	543,55	543,55	0,00	100,00

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRONG
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN XUÂN LỘC**

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích KH 2022 (ha)	Năm đưa kế hoạch theo quyết định	Cơ sở pháp lý
1. CÁC DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH (8 dự án)					
1	Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết	Các xã	274,15	2015	Quyết định số 2272/QĐ-UBND ngày 27/4/2020 của UBND huyện về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất. Đã thu hồi (đã thu hồi đất 183,52 ha, trong đó đất lúa 34,5 ha, đất rừng phòng hộ 6,75 ha)
2	Mở rộng nút giao thông giữa đường Hùng Vương và Quốc lộ 1 (trước bưu điện huyện)	TT. Gia Ray, Xuân Hiệp	2,83	2018	Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 03/01/2020 của UBND huyện về việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ thực dự án
3	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	TT. Gia Ray, Xuân Tâm	4,50	2018	Quyết định số 4223/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất
4	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (mở rộng)	TT. Gia Ray	0,30	2017	Quyết định số 4223/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất
5	Nút giao thông giữa đường ĐT.765 với Quốc lộ 1 (ngã ba Suối Cát)	Suối Cát	2,60	2019	Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 của UBND huyện về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất
6	Ga Trảng Táo	Xuân Thành	1,07	2020	Quyết định số 2877/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 của UBND huyện Xuân Lộc về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Nha Trang - Sài Gòn, tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh (đợt 4)
7	Ga Bảo Chánh	Xuân Thọ	0,27	2020	Quyết định số 2877/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 của UBND huyện Xuân Lộc về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Nha Trang - Sài Gòn, tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh (đợt 4)

Biểu 02b/CH

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích KH 2022 (ha)	Năm đưa kế hoạch theo quyết định	Cơ sở pháp lý
8	Ga Gia Ray	Xuân Trường	0,15	2020	Quyết định số 2877/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 của UBND huyện Xuân Lộc về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Nha Trang - Sài Gòn, tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh (đợt 4)
II. CÁC DỰ ÁN ĐANG THỰC HIỆN (có 39 dự án)					
2.1. Các dự án đã có quyết định thu hồi đất (20 dự án)					
9	Cụm công nghiệp Xuân Hưng	Xuân Hưng	16,40	2015	Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 22/1/2021 của UBND tỉnh về việc cho công ty TNHH Hồng Hà thuê đất để sử dụng vào mục đích đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp Xuân Hưng (đợt 1) tại xã Xuân Hưng huyện Xuân Lộc
10	Đền thờ Liệt sỹ	TT. Gia Ray	2,13	2018	Quyết định số 4539/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND huyện về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất
11	Nhà Văn hóa Stiêng Xuân Hòa	Xuân Hòa	0,07	2019	Quyết định số 3024/QĐ-UBND ngày 05/9/2019 của UBND huyện phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất
12	Trường MN Suối Cao (Điểm Chà Rang)	Suối Cao	0,20	2016	Quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 04/04/2007 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án xây dựng phòng học mẫu giáo tại xã Suối Cao. Dự án đã xây dựng nhưng chưa lập thủ tục giao đất
13	Trường MN Suối Cao (Điểm Gia Lò) (mở rộng)	Suối Cao	0,11	2016	Quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 04/04/2007 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án xây dựng phòng học mẫu giáo tại xã Suối Cao. Hiện trạng đã xây dựng, nhưng chủ đầu tư chưa lập hồ sơ giao đất
14	Trường Mầm non Suối Cát	Suối Cát	0,15	2015	Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 23/02/2013 của UBND huyện về việc thu hồi đất của hộ bà Nguyễn Thị Thu Giang và ông Lữ Thanh Tòng tại xã Suối Cát, thực hiện dự án xây dựng Trường MN Suối Cát. Hiện trạng đã xây dựng, nhưng chủ đầu tư chưa lập hồ sơ giao đất

Biểu 02b/CH

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích KH 2022 (ha)	Năm đưa kế hoạch theo quyết định	Cơ sở pháp lý
15	Trường TH Bán trú	TT. Gia Ray	1,20	2018	Quyết định thu hồi đất số 1785/QĐ-UBND ngày 14/5/2021 của UBND huyện về việc thu hồi đất để thực hiện dự án trường tiểu học và THCS Huỳnh Văn Nghệ, còn 53 m ² đã có thông báo thu hồi số 123/TB-UBND ngày 04/3/2021 chưa thu hồi xong
16	Trường Mầm Non Xuân Bắc	Xuân Bắc	0,60	2020	Quyết định số 288/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND huyện Xuân Lộc về việc thu hồi đất của hộ bà Nguyễn Thị Hồng đang sử dụng đất tại xã Xuân Bắc để thực hiện dự án Trường MN Xuân Bắc; Văn bản số 6508/UBND-TH ngày 19/9/2019 của UBND huyện Xuân Lộc về việc hoàn thiện hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho trường Mầm Non Xuân Bắc. Đưa vào để thực hiện thủ tục quyết định giao đất
17	Trường MN Xuân Hưng (mở rộng phân hiệu áp 5)	Xuân Hưng	0,05	2016	Thông báo thu hồi đất số 71/TB-UBND ngày 02/3/2016 của UBND huyện về việc thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình Trường Mầm non Xuân Hưng (phân hiệu áp 5). Hiện trạng đã xây dựng, nhưng chủ đầu tư chưa lập hồ sơ giao đất
18	Trường MN Xuân Hưng (mở rộng phân hiệu chính áp 4)	Xuân Hưng	0,17	2016	Quyết định số 1142/QĐ-UBND ngày 12/4/2013 của UBND huyện về thu hồi đất của ông Lê Xuân Cư thực hiện dự án trường MN Xuân Hưng. Hiện trạng đã xây dựng, nhưng chủ đầu tư chưa lập hồ sơ giao đất
19	Trường MN Xuân Thành (mở rộng phân hiệu Tân Hợp)	Xuân Thành	0,43	2019	Quyết định số 3535/QĐ-UBND ngày 18/10/2019 của UBND huyện về việc thu hồi đất dự án xây dựng Trường Mầm non Xuân Thành
20	Trường THCS Nguyễn Trãi	Xuân Thọ	0,69	2021	Văn bản số 3066/UBND-KT ngày 05/9/2016 của UBND huyện Xuân Lộc về việc xác nhận hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư xây dựng trường THCS Nguyễn Trãi, xã Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc
21	Giếng khoan quan trắc (TD1, TD3, TD4, TD7, TD8, TD9, TD13, TD14, TD21, TD22, TD23, TD28)	Các xã	0,12	2017	Thông báo số 257/TB-UBND ngày 12/06/2017 của UBND huyện Xuân Lộc: Thu hồi đất thực hiện lập dự án Giếng khoan nghiên cứu địa chất thủy văn và quan trắc nhiễm bẩn trên địa bàn huyện Xuân Lộc

Biểu 02b/CH

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích KH 2022 (ha)	Năm đưa kế hoạch theo quyết định	Cơ sở pháp lý
22	Giếng khoan quan trắc (NB-19AB; NB-22AB)	Xuân Hiệp, Xuân Tâm	0,04	2017	Thông báo số 257/TB-UBND ngày 12/06/2017 của UBND huyện Xuân Lộc: Thu hồi đất thực hiện lập dự án Giếng khoan nghiên cứu địa chất thủy văn và quan trắc nhiệm bản trên địa bàn huyện Xuân Lộc
23	Đường dây 110kV Cẩm Mỹ - Xuân Lộc và Trạm 110Kv Cẩm Mỹ	Các xã	0,33	2017	Dự án đã có Quyết định thu hồi đất năm 2015-2016, hiện trạng đã xây dựng. Chủ đầu tư đang lập hồ sơ xin thuê đất. Đang thẩm định hồ sơ đất đai (thẩm định nhu cầu của các trụ móng)
24	Khu dân cư Chiến Thắng	Xuân Định	7,15	2020	Công văn số 2244/UBND-KT ngày 26/3/2021 của UBND huyện Xuân Lộc về việc xác nhận hoànft hành công tác Bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng khu dân cư Chiến Thắng tại xã Xuân Định
25	Khu tái định cư (phục vụ dự án đường Cao tốc Phan Thiết-Dầu Giây)	TT. Gia Ray	9,45	2020	Quyết định số 10441/QĐ-UBND ngày 29/7/2021; Quyết định số 2254/QĐ- UBND ngày 21/6/2021 của UBND huyện về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án Khu Tái định cư tại Thị Trấn Gia Ray
26	Trụ sở Chi cục Thuế	TT. Gia Ray	0,40	2015	Đã hoàn thành công tác thu hồi đất , hiện trạng đã hoàn thành và đi vào hoạt động, đưa vào kế hoạch sử dụng đất để chủ đầu tư lập hồ sơ, hoàn thiện các thủ tục giao đất
27	Nhà văn hóa ấp Bảo Thị	Xuân Định	0,22	2021	Quyết định số 3137/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thu hồi đất của công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp để thực hiện dự án Nhà văn hóa ấp Bảo Thị tại xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai

Biểu 02b/CH

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích KH 2022 (ha)	Năm đưa kế hoạch theo quyết định	Cơ sở pháp lý
28	Khu liên hợp công nông nghiệp Dofico (Phân khu 3D)	Xuân Bắc	415,18	2016	Dự án tổng diện tích 645,14 ha, Trong đó: - Phân khu 3D tại xã Xuân Bắc diện tích 522,49 ha, đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng và bàn giao đất diện tích 107,31 ha (theo Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 04/02/2013 về việc giao đất cho Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai để xây dựng trang trại chăn nuôi heo thuộc Khu công nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực tại xã Xuân Bắc và Quyết định số 2792/QĐ-UBND ngày 10/8/2017 về việc cho thuê đất để sử dụng vào mục đích xây dựng Khu nông nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực). Diện tích còn lại 415,18 ha đang thực hiện công tác thu hồi đất, thuê đất.
2.2. Các dự án đã có thông báo thu hồi đất (5 dự án)					
29	Nâng cấp đường ĐT.763 đoạn Km0+000 đến Km29+500	Các xã	48,79	2019	Quyết định số 1053/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của UBND huyện Xuân Lộc về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn Km0+000 đến Km29+500 cuối tuyến đoạn qua huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai (đợt 4)
30	Nâng cấp, mở rộng đường Hùng Vương-Trần Phú	TT. Gia Ray	6,20	2020	Quyết định số 2351/QĐ-UBND ngày 30/7/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020
31	Tuyến kênh cấp 2 nội đồng Hồ Gia Măng	Các xã	6,60	2018	Quyết định số 3466/QĐ-UBND của UBND huyện phê duyệt dự án đầu tư Kênh cấp 2 nội đồng Hồ Gia Măng
32	Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu dân cư nông thôn (Công ty TNHH Ninh Thịnh)	Suối Cao	6,39	2020	Quyết định chủ trương đầu tư số 1028/QĐ-UBND ngày 14/4/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai
33	Khu dân cư theo quy hoạch	TT. Gia Ray	15,24	2020	Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 07/01/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc chủ trương đầu tư khu dân cư theo quy hoạch
2.3. Các dự án đã thực hiện thỏa thuận địa điểm (6 dự án)					
34	Cửa hàng xăng dầu Đại Phú	Xuân Phú	0,51	2021	Quyết định chủ trương đầu tư số 2812/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của UBND tỉnh

Biểu 02b/CH

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích KH 2022 (ha)	Năm đưa kế hoạch theo quyết định	Cơ sở pháp lý
35	Trạm biến áp 110kV Xuân Tâm và đầu nối	Các xã	1,01	2019	Văn bản số 10840/UBND-CNN ngày 11/10/2018 của UBND tỉnh: V/v thỏa thuận vị trí Trạm biến áp 110kV Xuân Tâm và hướng tuyến đường dây đầu nối
36	Giáo xứ Thọ Hòa	Xuân Thọ	2,04	2018	Đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương giao sử dụng vào mục đích đất tôn giáo tại Văn bản số 13837/UBND-KTN ngày 13/11/2020, hiện nay đang thực hiện các thủ tục đất đai còn lại
37	Khu dân cư thị trấn Gia Ray	TT. Gia Ray	47,50	2020	
38	Trang trại nuôi gà	Xuân Hưng	3,97	2020	Quyết định chủ trương đầu tư số 2111/QĐ-UBND ngày 23/06/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai
39	Trang trại chăn nuôi gà thịt	Xuân Hưng	12,01	2021	Quyết định chủ trương đầu tư số 3630/QĐ-UBND ngày 5/10/2020 của UBND tỉnh
III. CÁC DỰ ÁN CHƯA THỰC HIỆN (60 dự án)					
40	Sở Chỉ huy thời chiến	Xuân Thành	19,86	2020	
41	Trụ sở làm việc Đội Cảnh sát PCCC huyện Xuân Lộc	TT. Gia Ray	1,08	2019	
42	Khu thương mại dịch vụ (thửa 97 tờ bản đồ số 27)	TT. Gia Ray	0,20	2022	
43	Bệnh viện dã chiến	Suối Cao	9,06	2020	
44	Trạm Y tế Suối Cát	Suối Cát	0,08	2020	
45	Trạm Y tế Xuân Hòa	Xuân Hòa	0,12	2020	
46	Trạm Y tế Xuân Thọ	Xuân Thọ	0,14	2020	
47	Trạm Y tế Xuân Trường	Xuân Trường	0,08	2020	
48	Trường mầm non Bảo Hòa (mở rộng)	Bảo Hòa	0,34	2021	
49	Trường Tiểu học Triệu Thị Trinh	Xuân Hưng	0,77	2021	
50	Trường TH Trịnh Hoài Đức	Xuân Hiệp	0,45	2022	
51	Trường MN Xuân Phú (phân hiệu Bình Tiến)	Xuân Phú	0,18	2022	
52	Trường TH Lê Hồng Phong (mở rộng)	Xuân Bắc	0,26	2022	
53	Đường Bảo Hòa - Long Khánh (Chiến Thắng - Long Khánh)	Bảo Hòa, Xuân Định	6,00	2016	
54	Đường Làng dân tộc Choro Xuân Phú	Xuân Phú	4,13	2021	
55	Đường Phước Bình - xã Xuân Thọ	Xuân Thọ	3,30	2021	

Biểu 02b/CH

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích KH 2022 (ha)	Năm đưa kế hoạch theo quyết định	Cơ sở pháp lý
56	Đường Thọ Chánh - Thọ Tân.	Xuân Thọ	5,50	2021	
57	Nâng cấp, mở rộng đường Thành Công, ấp Trung Nghĩa	Xuân Trường	2,10	2021	
58	Cầu Suối Bộ đội (áp 8)	Xuân Bắc	0,10	2022	
59	Trạm biến áp 110 kV Xuân Đông và đường dây đầu nối	Các xã	2,44	2017	
60	Chùa Phước Thiện	Bảo Hòa	0,12	2021	
61	Chùa Tịnh Quang	Suối Cao	0,30	2021	
62	Chùa Thiên Ân	Suối Cao	0,23	2021	
63	Chùa Pháp Lâm	Suối Cát	0,12	2021	
64	Chùa Hương Từ	Suối Cát	0,86	2021	
65	Giáo xứ Suối Cát	Xuân Hiệp	0,07	2022	
66	Giáo xứ Suối Cát	Xuân Hiệp	0,50	2020	
67	Tịnh xá Ngọc Long II	Xuân Hòa	0,29	2021	
68	Chùa Thiên Lâm	Xuân Hưng	1,50	2021	
69	Chùa Bát Nhã	Xuân Hưng	0,39	2021	
70	Chùa Phật Hưng	Xuân Hưng	1,60	2021	
71	Chùa Linh Quang	Xuân Phú	0,40	2021	
72	Giáo xứ Thánh Gia	Xuân Phú	2,74	2022	
73	Cộng đoàn Bình Hòa (thuộc Hiệp hội Nữ Thừa Sai Tỉnh Thương)	Xuân Phú	0,16	2022	
74	Chùa Vân Quang	Xuân Thọ	1,15	2021	
75	Chùa Hoa Nghiêm	Xuân Thọ	0,10	2021	
76	Chùa Phước Liên	Xuân Thọ	0,14	2021	
77	Thiền thất Quán Tâm	Xuân Thọ	0,51	2021	
78	Chùa Quỳnh Tâm	Xuân Thọ	0,12	2021	
79	Tịnh xá Tam Quy 2	Xuân Thọ	0,87	2021	
80	Đầu giá thửa đất số 66 tờ bản đồ số 16 xã Suối Cát	Suối Cát	0,02	2021	
81	Đầu giá thửa đất số 24 tờ bản đồ số 26 xã Suối Cát	Suối Cát	0,72	2021	
82	Đầu giá thửa đất số 18 tờ bản đồ số 01 xã Xuân Định (Khu đất Hội đồng y thị xã Long Khánh)	Xuân Định	0,86	2021	
83	Đầu giá thửa đất số 77 tờ bản đồ số 8 xã Xuân Hiệp	Xuân Hiệp	0,19	2021	
84	Đầu giá với mục đích đất ở tại thửa 50 tờ 40	Xuân Phú	0,09	2018	
85	Đầu giá với mục đích đất ở tại thửa 57 tờ 38	Xuân Phú	0,10	2018	
86	Giao đất cho hộ gia đình chính sách	Xuân Phú	0,04	2022	

Biểu 02b/CH

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích KH 2022 (ha)	Năm đưa kế hoạch theo quyết định	Cơ sở pháp lý
87	Đấu giá thừa đất số 6 tờ bản đồ số 46 xã Xuân Tâm	Xuân Tâm	0,13	2021	
88	Đấu giá thừa đất số 54B tờ bản đồ số 110 xã Xuân Tâm	Xuân Tâm	0,02	2021	
89	Đấu giá thừa đất số 145 tờ bản đồ số 35 xã Xuân Trường	Xuân Trường	0,08	2021	
90	Trụ sở UBND thị trấn	TT. Gia Ray	0,43	2022	
91	Nhà văn hóa ấp Bưng Cấn	Bảo Hòa	0,06	2021	
92	Nhà văn hóa ấp Hòa Hợp	Bảo Hòa	0,05	2021	
93	Nhà văn hóa khu Phố 1	TT. Gia Ray	0,05	2021	
94	Nhà văn hoá ấp 3A	Xuân Bắc	0,05	2021	
95	Nhà văn hoá ấp 3B	Xuân Bắc	0,05	2021	
96	Nhà văn hoá ấp 5	Xuân Bắc	0,05	2021	
97	Công ty cổ phần chăn nuôi heo Phú Sơn	Xuân Phú, Xuân Thọ	20,32	2022	
98	Trang trại trồng trọt sản xuất nấm, dược liệu (tờ bản đồ 25 thửa 154)	Xuân Trường	3,10	2022	
99	Xây dựng trang trại chăn nuôi gà	Xuân Thọ	24,44	2021	

Biểu 03/CH

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN XUÂN LỘC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất (bổ sung) năm 2022	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Bảo Hòa	Lang Minh	Suối Cao	Suối Cát	Xuân Bắc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	58.489,09	1.576,36	1.548,00	4.436,92	1.502,17	5.740,88
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.309,68	5,40	432,87	3,95	61,58	195,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.158,59</i>	<i>5,13</i>	<i>333,48</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>141,54</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.407,24	205,56	408,09	271,97	127,37	1.154,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.003,12	1.328,21	663,89	3.962,51	817,83	3.757,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.428,93	-	-	-	475,40	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	4.180,58	-	31,46	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>21,10</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	482,97	20,33	10,86	20,24	17,88	71,87
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.676,57	16,86	0,83	178,25	2,11	561,14
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.942,94	204,96	154,76	964,41	211,39	575,87
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6.453,35	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	829,56	-	-	551,54	-	0,21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	105,86	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,40	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	49,45	1,25	0,22	0,50	1,42	1,68
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	298,63	4,93	1,94	1,24	14,66	8,47
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	197,97	-	-	-	0,26	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.604,85	80,92	76,05	197,00	78,06	191,69
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	1.993,22	69,27	45,28	124,33	56,65	166,07
-	Đất thủy lợi	DTL	155,10	0,82	17,16	0,30	1,41	3,36
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	14,49	0,48	1,20	1,41	0,40	0,89
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,59	0,10	0,10	9,12	1,79	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	88,55	3,24	3,69	3,48	3,24	7,75
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	13,56	0,94	-	-	0,88	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,56	0,11	0,32	0,82	3,11	0,37
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,81	0,07	0,10	0,10	0,17	0,23
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32,71	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	111,69	3,11	3,44	8,09	4,81	6,08
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	113,51	2,42	4,03	4,23	5,13	6,20
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,16	-	-	0,02	-	0,02

Biểu 03/CH**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN XUÂN LỘC***Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất (bổ sung) năm 2022	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Bảo Hòa	Lang Minh	Suối Cao	Suối Cát	Xuân Bắc
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	46,05	-	-	45,10	-	-
-	Đất chợ	DCH	5,85	0,36	0,73	-	0,47	0,60
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,32	-	0,32	0,36	0,63	1,98
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,38	-	-	1,03	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.845,56	102,56	56,42	112,18	96,02	211,90
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	175,73	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,17	0,13	0,27	0,72	0,52	0,55
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,95	-	-	-	0,18	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,00	0,17	0,61	-	0,24	0,11
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	785,21	15,00	18,93	99,84	19,40	113,64
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	543,55	-	-	-	-	45,64

Biểu 03/CH

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN XUÂN LỘC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất (bổ sung) năm 2022	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xuân Định	Xuân Hiệp	Xuân Hòa	Xuân Hưng	Xuân Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(21)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	58.489,09	1.109,25	2.022,25	7.997,54	6.733,49	3.476,50
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.309,68	0,73	105,25	-	103,74	1.373,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.158,59	-	75,75	-	100,01	849,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.407,24	7,78	90,08	39,62	41,88	715,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.003,12	1.083,12	1.592,21	4.020,81	5.129,86	1.214,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.428,93	-	192,86	1.635,03	1.073,64	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	4.180,58	-	-	2.211,63	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	21,10	-	-	21,10	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	482,97	0,81	4,66	8,10	144,01	78,60
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.676,57	16,81	37,19	82,35	240,36	94,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.942,94	195,15	441,66	709,03	3.693,48	383,72
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6.453,35	-	46,16	67,16	3.031,52	-
2.2	Đất an ninh	CAN	829,56	-	7,45	63,59	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	105,86	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,40	-	-	-	16,40	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	49,45	1,82	1,08	3,14	3,98	8,58
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	298,63	11,03	4,79	93,51	28,38	15,73
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	197,97	-	3,30	46,92	105,33	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.604,85	85,19	156,90	204,02	282,89	170,63
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	1.993,22	66,28	117,76	183,51	208,07	125,16
-	Đất thủy lợi	DTL	155,10	2,05	24,44	1,33	23,99	21,18
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	14,49	1,14	0,46	0,85	0,75	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,59	0,20	0,23	3,50	0,46	0,34
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	88,55	4,85	3,44	3,83	7,34	6,85
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	13,56	-	-	0,86	1,96	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,56	0,08	0,47	0,36	0,72	1,58
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,81	0,07	0,20	0,06	0,21	0,11
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32,71	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	111,69	7,43	6,69	2,51	22,17	11,36
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	113,51	2,62	3,18	6,08	16,76	3,33
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,16	-	0,03	-	0,01	0,01

Biểu 03/CH**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN XUÂN LỘC***Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất (bổ sung) năm 2022	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xuân Định	Xuân Hiệp	Xuân Hòa	Xuân Hưng	Xuân Phú
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	46,05	-	-	0,95	-	-
-	Đất chợ	DCH	5,85	0,47	-	0,18	0,45	0,48
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,32	0,37	0,24	0,77	0,64	1,91
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,38	0,06	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.845,56	90,36	105,74	103,74	165,12	142,70
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	175,73	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,17	0,62	0,46	0,91	0,72	1,03
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,95	0,01	-	-	0,53	5,01
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,00	-	0,01	0,02	0,44	0,24
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	785,21	5,69	21,62	125,25	57,53	37,89
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	543,55	-	93,91	-	-	-

Biểu 03/CH

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN XUÂN LỘC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất (bổ sung) năm 2022	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xuân Tâm	Xuân Thành	Xuân Thọ	Xuân Trường	TT. Gia Ray
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(21)	(15)	(16)	(17)	(18,00)	(19,00)
1	Đất nông nghiệp	NNP	58.489,09	7.380,72	6.389,51	3.395,87	4.222,68	956,95
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.309,68	137,38	18,24	781,43	88,54	0,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.158,59	127,94	-	515,61	9,43	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.407,24	230,78	285,03	331,88	431,18	65,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.003,12	6.282,82	2.531,03	1.850,91	2.082,06	686,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.428,93	617,02	1.372,87	363,50	1.507,01	191,60
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	4.180,58	-	1.937,49	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	21,10	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	482,97	49,27	24,07	13,62	5,98	12,67
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.676,57	63,45	220,78	54,53	107,91	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.942,94	4.630,86	480,68	358,47	500,65	437,85
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6.453,35	3.255,06	19,86	-	29,60	3,99
2.2	Đất an ninh	CAN	829,56	97,74	30,07	0,18	77,70	1,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	105,86	105,86	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,40	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	49,45	15,24	1,00	0,53	7,17	1,84
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	298,63	81,14	21,69	3,48	3,00	4,64
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	197,97	29,10	-	9,37	-	3,69
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.604,85	451,06	176,20	149,58	149,27	155,39
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	1.993,22	325,38	153,76	110,32	119,51	121,87
-	Đất thủy lợi	DTL	155,10	42,40	0,52	7,60	7,35	1,19
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	14,49	1,50	1,12	0,42	0,37	3,27
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,59	0,10	0,23	0,14	0,10	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	88,55	6,46	5,30	7,72	3,28	18,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	13,56	1,52	1,47	0,71	-	5,22
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,56	1,81	0,81	0,20	0,39	0,41
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,81	0,26	0,11	0,04	0,05	0,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32,71	32,71	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	111,69	8,02	5,64	11,91	8,36	2,07
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	113,51	30,08	6,88	10,05	9,57	2,95
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,16	0,04	0,02	-	0,01	-

Biểu 03/CH**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN XUÂN LỘC***Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất (bổ sung) năm 2022	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xuân Tâm	Xuân Thành	Xuân Thọ	Xuân Trường	TT. Gia Ray
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	46,05	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	5,85	0,78	0,34	0,47	0,28	0,24
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,32	1,25	0,55	0,36	0,67	0,27
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,38	-	-	-	-	0,29
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.845,56	230,56	107,44	169,99	150,83	-
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	175,73	-	-	-	-	175,73
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,17	2,44	0,42	0,23	0,44	4,71
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,95	1,30	-	-	-	0,92
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,00	0,03	0,16	0,40	0,50	0,07
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	785,21	89,40	123,29	24,35	27,10	6,28
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	543,55	270,68	-	-	54,37	78,95

Biểu 04/CH**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG ĐIỀU CHỈNH CỦA HUYỆN XUÂN LỘC***Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Bảo Hòa	Lang Minh	Suối Cao	Suối Cát	Xuân Bắc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	293,38	14,51	5,55	17,64	5,36	14,76
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	20,33	0,57	2,94	1,00	0,34	0,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>12,53</i>	<i>0,48</i>	<i>2,79</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,59</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	24,60	1,17	1,47	0,71	1,81	5,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	239,07	12,73	1,13	15,93	3,20	9,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,88	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,23	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,71	0,04	0,01	-	0,01	0,09
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,56	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,98	-	-	-	0,02	-

Biểu 04/CH

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG ĐIỀU CHỈNH CỦA HUYỆN XUÂN LỘC**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xuân Định	Xuân Hiệp	Xuân Hòa	Xuân Hưng	Xuân Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	293,38	14,30	22,52	2,01	15,57	7,69
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	20,33	0,39	5,44	-	1,07	1,78
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>12,53</i>	<i>-</i>	<i>4,70</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1,27</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	24,60	0,61	3,80	0,10	0,10	0,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	239,07	13,17	13,19	1,91	12,12	4,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,88	-	-	-	1,77	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,23	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,71	0,13	-	-	0,51	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,56	-	0,09	-	-	0,50
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,98	-	-	-	-	-

Biểu 04/CH**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG ĐIỀU CHỈNH CỦA HUYỆN XUÂN LỘC***Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xuân Tâm	Xuân Thành	Xuân Thọ	Xuân Trường	TT. Gia Ray
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	293,38	50,24	25,58	15,32	7,92	74,41
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	20,33	3,55	0,40	2,21	0,04	0,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>12,53</i>	<i>1,87</i>	<i>-</i>	<i>0,83</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	24,60	1,85	0,19	2,22	0,69	4,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	239,07	43,25	22,02	10,68	6,47	69,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,88	-	1,67	-	0,44	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,23	-	1,23	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,71	-	-	0,18	-	0,74
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,56	1,59	0,07	0,03	0,28	-
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,98	-	-	-	-	2,96

Biểu 4b/CH

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN XUÂN LỘC**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Bảo Hòa	Lang Minh	Suối Cao	Suối Cát	Xuân Bắc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	310,84	7,71	6,60	17,71	5,73	15,44
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	28,89	0,77	3,64	1,07	0,71	1,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>12,55</i>	<i>0,48</i>	<i>2,79</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,61</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	21,12	1,17	0,67	0,71	1,81	5,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	242,36	5,73	1,98	15,93	3,20	8,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,88	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,39	-	0,30	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,86	0,04	0,01	-	0,01	0,14
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,34	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		73,97	1,52	5,02	6,33	2,67	9,10
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	60,00	1,19	4,69	6,00	2,34	8,77
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,00	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	8,97	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,98	-	-	-	0,02	-

Biểu 4b/CH

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN XUÂN LỘC**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xuân Định	Xuân Hiệp	Xuân Hòa	Xuân Hưng	Xuân Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	310,84	14,65	24,64	4,76	15,43	9,72
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	28,89	0,39	6,24	0,35	2,37	2,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>12,55</i>	<i>-</i>	<i>4,70</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1,27</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	21,12	0,33	2,15	0,10	0,58	0,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	242,36	13,80	15,64	3,91	9,94	5,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,88	-	-	-	1,77	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,39	-	-	0,40	0,06	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,86	0,13	0,52	-	0,71	0,89
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,34	-	0,09	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		73,97	1,43	2,71	2,33	3,05	5,02
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	60,00	1,10	2,38	2,00	2,34	4,69
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,00	0,33	0,33	0,33	0,71	0,33
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	8,97	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,98	-	-	-	-	-

Biểu 4b/CH

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN XUÂN LỘC**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xuân Tâm	Xuân Thành	Xuân Thọ	Xuân Trường	TT. Gia Ray
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	310,84	57,72	27,97	17,94	8,41	76,41
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	28,89	4,95	0,83	2,63	1,21	0,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>12,55</i>	<i>1,87</i>	<i>-</i>	<i>0,83</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	21,12	0,59	0,23	2,22	0,60	4,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	242,36	45,21	23,19	12,68	6,04	70,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,88	-	1,67	-	0,44	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,39	0,09	1,54	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,86	5,29	-	0,38	-	1,74
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,34	1,59	0,51	0,03	0,12	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		73,97	11,83	10,25	6,67	5,84	0,20
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	60,00	3,50	8,95	6,34	5,51	0,20
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,00	0,33	0,33	0,33	0,33	-
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	8,97	8,00	0,97	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,98	-	-	-	-	2,96

Biểu 04c/CH**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CÓ SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ BỔ SUNG NĂM 2022 HUYỆN XUÂN LỘC**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:		Cơ sở đề xuất
				Sử dụng vào đất trồng lúa (ha)	Sử dụng vào đất rừng phòng hộ (ha)	
I. Các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ						
1	Trường MN Xuân Trường	Xuân Trường	0,30	0,3		- Quyết định số 3799/QĐ-UBND ngày 01/7/2021 của UBND huyện Xuân Lộc về việc phê duyệt báo cáo KTKT công trình Trường MN Xuân Trường - Quyết định số 14572/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của huyện Xuân Lộc
2	Nâng cấp mở rộng đường Xuân Thành - Trảng Táo	Xuân Thành, Xuân Trường	10,97	0,2	2,11	-Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án trên địa bàn tỉnh Đồng Nai - Quyết định số 14572/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của huyện Xuân Lộc

Biểu 04c/CH**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CÓ SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ BỔ SUNG NĂM 2022 HUYỆN XUÂN LỘC**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:		Cơ sở đề xuất
				Sử dụng vào đất trồng lúa (ha)	Sử dụng vào đất rừng phòng hộ (ha)	
3	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm	Xuân Hưng, Xuân Tâm	14,82	0,5	1,77	- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án trên địa bàn tỉnh Đồng Nai - Quyết định số 14572/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của huyện Xuân Lộc
4	Xây dựng hệ thống chống úng xã Xuân Hưng	Xuân Hưng	0,93	0,11		- Quyết định số 8547/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 của UBND huyện Xuân Lộc Về việc phê duyệt báo cáo NCKT dự án Xây dựng hệ thống chống úng xã Xuân Hưng - Quyết định số 14572/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của huyện Xuân Lộc

Biểu 04c/CH**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CÓ SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ BỔ SUNG NĂM 2022 HUYỆN XUÂN LỘC**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:		Cơ sở đề xuất
				Sử dụng vào đất trồng lúa (ha)	Sử dụng vào đất rừng phòng hộ (ha)	
5	Kênh cấp 2 nội đồng, hồ Gia Măng	Xuân Tâm, Xuân Hiệp, Lang Minh	6,60	2,5		- Quyết định số 3466/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND huyện Xuân Lộc Về việc phê duyệt dự án đầu tư dự án Kênh cấp 2 nội đồng Hồ Gia Măng - Quyết định số 14572/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của huyện Xuân Lộc
6	Đường Hùng Vương - Trần Phú (đoạn từ đường Đoàn Thị Điểm đến đường Chu Văn An)	TT. Gia Ray	0,30	0,01		- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án trên địa bàn tỉnh Đồng Nai - Quyết định số 14572/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của huyện Xuân Lộc

Biểu 05/CH
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN XUÂN LỘC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Bảo Hòa	Lang Minh	Suối Cao	Suối Cát	Xuân Bắc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	624,40	3,30	4,05	15,74	4,42	424,45
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	34,13	0,57	2,94	-	0,34	15,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>24,35</i>	<i>0,48</i>	<i>2,79</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>12,41</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	349,70	0,43	0,17	0,41	1,71	317,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	229,13	2,26	0,92	15,33	2,36	91,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,88	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3,48	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,74	0,04	0,02	-	0,01	0,14
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,34	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20,66	0,97	0,64	0,03	1,14	1,08
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1,88	-	-	-	-	-
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,29	-	-	-	0,02	0,14
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,02	0,16	-	-	-	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	8,23	-	0,64	-	0,07	0,30
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	6,14	-	0,64	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	0,06	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,47	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10	-	-	-	0,03	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,15	-	-	-	-	0,20
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,04	-	-	-	0,04	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,03	-	-	-	-	0,03
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,14	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	0,10	-	-	-	-	0,03
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,62	0,45	-	-	-	0,01
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,49	0,32	-	0,03	1,03	0,60
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,67	-	-	-	-	-
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,12	-	-	-	-	-
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,34	0,04	-	-	0,02	0,03

Biểu 05/CH
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN XUÂN LỘC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xuân Định	Xuân Hiệp	Xuân Hòa	Xuân Hưng	Xuân Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(21)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	624,40	12,54	19,45	1,91	25,71	6,03
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	34,13	0,27	5,44	-	1,02	1,78
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>24,35</i>	<i>-</i>	<i>4,70</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1,27</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	349,70	0,33	0,76	-	0,48	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	229,13	11,81	13,14	1,91	21,28	3,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,88	-	-	-	1,77	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3,48	-	-	-	0,45	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,74	0,13	0,02	-	0,71	0,20
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,34	-	0,09	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20,66	0,87	1,41	0,03	2,03	0,08
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1,88	-	-	-	-	-
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,29	-	-	-	-	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,02	0,22	-	-	0,43	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	8,23	0,08	1,10	-	0,30	-
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	6,14	-	1,05	-	0,06	-
-	Đất thủy lợi	DTL	0,06	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,47	-	0,05	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,15	-	-	-	0,22	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,04	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,03	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,14	0,08	-	-	0,02	-
-	Đất chợ	DCH	0,10	-	-	-	-	-
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,62	-	0,01	-	-	-
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,49	0,57	0,29	0,03	1,26	0,08
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,67	-	-	-	-	-
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,12	-	-	-	-	-
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,34	-	0,01	-	0,04	-

Biểu 05/CH
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN XUÂN LỘC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xuân Tâm	Xuân Thành	Xuân Thọ	Xuân Trường	TT. Gia Ray
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(21)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	624,40	29,19	24,78	15,80	3,18	33,85
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	34,13	3,55	0,03	2,21	0,51	0,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>24,35</i>	<i>1,87</i>	<i>-</i>	<i>0,83</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	349,70	0,59	0,23	1,62	0,02	25,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	229,13	23,08	21,10	10,06	2,09	8,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,88	-	1,67	-	0,44	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3,48	0,09	1,24	1,70	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,74	0,29	-	0,18	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,34	1,59	0,51	0,03	0,12	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20,66	2,88	0,67	2,78	0,36	5,69
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1,88	1,88	-	-	-	-
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,29	0,05	-	0,08	-	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,02	0,16	-	0,05	-	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	8,23	0,09	0,30	0,50	-	4,85
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	6,14	0,02	-	-	-	4,37
-	Đất thủy lợi	DTL	0,06	-	-	-	-	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,47	-	-	-	-	0,42
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10	-	0,01	0,02	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,15	0,07	0,25	0,41	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,04	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,03	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,14	-	0,04	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	0,10	-	-	0,07	-	-
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,62	-	-	0,01	-	0,14
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,49	0,68	0,26	2,07	0,27	-
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,67	-	-	-	-	0,67
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,12	0,02	-	0,07	-	0,03
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,34	-	0,11	-	0,09	-

DANH MỤC DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2022 HUYỆN XUÂN LỘC

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)	Cơ sở đề xuất
I. Dự án thu hồi theo Điều 61 Luật Đất đai năm 2013					
1	Trụ sở công an xã Xuân Thọ	Xuân Thọ	0,18	0,18	- Quyết định số 14572/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của huyện Xuân Lộc
III. Dự án thu hồi theo khoản 3 Điều 62 - Luật Đất đai 2013					
a) Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội ở trung ương; trụ sở của tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, công trình di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương					
2	Trường MN Xuân Trường	Xuân Trường	0,30	0,30	- Quyết định số 3799/QĐ-UBND ngày 01/7/2021 của UBND huyện Xuân Lộc về việc phê duyệt báo cáo KTKT công trình Trường MN Xuân Trường - Quyết định số 14572/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của huyện Xuân Lộc
b) Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom xử lý chất thải					

DANH MỤC DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2022 HUYỆN XUÂN LỘC

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)	Cơ sở đề xuất
3	Nâng cấp mở rộng đường Xuân Thành - Trảng Táo	Xuân Thành, Xuân Trường	10,97	6,72	-Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án trên địa bàn tỉnh Đồng Nai - Quyết định số 14572/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của huyện Xuân Lộc
4	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm	Xuân Hưng, Xuân Tâm	14,82	9,99	- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án trên địa bàn tỉnh Đồng Nai - Quyết định số 14572/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của huyện Xuân Lộc
5	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2)	TT. Gia Ray, Xuân Tâm	4,21	2,92	- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án trên địa bàn tỉnh Đồng Nai - Quyết định số 14572/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của huyện Xuân Lộc

DANH MỤC DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2022 HUYỆN XUÂN LỘC

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)	Cơ sở đề xuất
6	Cầu Đập Tràn (ấp 2B)	Xuân Bắc	0,33	0,12	- Quyết định số 6416/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 của UBND huyện Xuân Lộc về việc phê duyệt báo cáo KTKT công trình Cầu đập tràn 2B, xã Xuân Bắc - Quyết định số 14572/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của huyện Xuân Lộc
7	Cầu Suối Tà Rua xã Xuân Bắc	Xuân Bắc	0,13	0,03	- Quyết định số 6065/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của UBND huyện Xuân Lộc về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình Cầu suối Tà Rua ấp 7, xã Xuân Bắc - Quyết định số 14572/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của huyện Xuân Lộc
8	Cầu Suối vườn ươm ấp 2B, xã Xuân Bắc	Xuân Bắc	0,35	0,13	- Quyết định số 6066/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của UBND huyện Xuân Lộc về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình Cầu suối vườn ươm ấp 2B, xã Xuân Bắc - Quyết định số 14572/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của huyện Xuân Lộc

DANH MỤC DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2022 HUYỆN XUÂN LỘC

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)	Cơ sở đề xuất
9	Đường Suối Rét B xã Xuân Định	Xuân Định	5,15	3,41	- Quyết định số 6061/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của UBND huyện Xuân Lộc về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đường Suối rét B - Quyết định số 14572/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của huyện Xuân Lộc
11	Đường Hùng Vương - Trần Phú (đoạn từ đường Đoàn Thị Điểm đến đường Chu Văn An)	TT. Gia Ray	0,30	0,30	- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án trên địa bàn tỉnh Đồng Nai - Quyết định số 14572/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của huyện Xuân Lộc
11	Xây dựng hệ thống chống úng xã Xuân Hưng	Xuân Hưng	0,93	0,71	- Quyết định số 8547/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 của UBND huyện Xuân Lộc Về việc phê duyệt báo cáo NCKT dự án Xây dựng hệ thống chống úng xã Xuân Hưng - Quyết định số 14572/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của huyện Xuân Lộc

DANH MỤC DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2022 HUYỆN XUÂN LỘC

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)	Cơ sở đề xuất
12	Kênh cấp 2 nội đồng, hồ Gia Măng	Xuân Tâm, Xuân Hiệp, Lang Minh	6,60	6,58	- Quyết định số 3466/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND huyện Xuân Lộc Về việc phê duyệt dự án đầu tư dự án Kênh cấp 2 nội đồng Hồ Gia Măng - Quyết định số 14572/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của huyện Xuân Lộc

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN XUÂN LỘC

STT	Hạng mục	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
I. Công trình, dự án mục đích an ninh, quốc phòng							
* Đất an ninh							
1	Trụ sở công an xã Xuân Bắc	Xuân Bắc	0,21	-	0,21	CAN	Đưa vào kế hoạch để thực hiện thủ tục giao đất
2	Trụ sở công an xã Xuân Thọ	Xuân Thọ	0,18	-	0,18	CAN	- Quyết định số 14572/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của huyện Xuân Lộc
II. Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
a) Đất xây dựng cơ sở giáo dục vào đào tạo							
3	Trường MN Xuân Trường	Xuân Trường	0,30	-	0,30	DGD	- Quyết định số 3799/QĐ-UBND ngày 01/7/2021 của UBND huyện Xuân Lộc về việc phê duyệt báo cáo KTKT công trình Trường MN Xuân Trường - Quyết định số 14572/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của huyện Xuân Lộc
b) Đất giao thông							
4	Nâng cấp mở rộng đường Xuân Thành - Trảng Táo	Xuân Thành, Xuân Trường	10,97	4,25	6,72	DGT	- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án trên địa bàn tỉnh Đồng Nai - Quyết định số 14572/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của huyện Xuân Lộc

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN XUÂN LỘC

STT	Hạng mục	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
5	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm	Xuân Hưng, Xuân Tâm	14,82	4,83	9,99	DGT	- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án trên địa bàn tỉnh Đồng Nai - Quyết định số 14572/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của huyện Xuân Lộc
6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2)	TT. Gia Ray, Xuân Tâm	4,21	1,29	2,92	DGT	- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án trên địa bàn tỉnh Đồng Nai - Quyết định số 14572/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của huyện Xuân Lộc
7	Cầu Đập Tràn (áp 2B)	Xuân Bắc	0,33	0,21	0,12	DGT	- Quyết định số 6416/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 của UBND huyện Xuân Lộc về việc phê duyệt báo cáo KTKT công trình Cầu đập tràn 2B, xã Xuân Bắc - Quyết định số 14572/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của huyện Xuân Lộc
8	Cầu Suối Tà Rua xã Xuân Bắc	Xuân Bắc	0,13	0,10	0,03	DGT	- Quyết định số 6065/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của UBND huyện Xuân Lộc về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình Cầu suối Tà Rua áp 7, xã Xuân Bắc - Quyết định số 14572/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của huyện Xuân Lộc

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN XUÂN LỘC

STT	Hạng mục	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
9	Cầu Suối vườn ươm áp 2B, xã Xuân Bắc	Xuân Bắc	0,35	0,22	0,13	DGT	- Quyết định số 6066/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của UBND huyện Xuân Lộc về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình Cầu suối vườn ươm áp 2B, xã Xuân Bắc - Quyết định số 14572/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của huyện Xuân Lộc
10	Đường Suối Rét B xã Xuân Định	Xuân Định	5,15	1,74	3,41	DGT	- Quyết định số 6061/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của UBND huyện Xuân Lộc về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đường Suối rét B - Quyết định số 14572/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của huyện Xuân Lộc
11	Đường Hùng Vương - Trần Phú (đoạn từ đường Đoàn Thị Điểm đến đường Chu Văn An)	TT. Gia Ray	0,30	-	0,30	DGT	- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án trên địa bàn tỉnh Đồng Nai - Quyết định số 14572/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của huyện Xuân Lộc
c) Đất thủy lợi							
12	Xây dựng hệ thống chống úng xã Xuân Hưng	Xuân Hưng	0,93	0,22	0,71	DTL	- Quyết định số 8547/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 của UBND huyện Xuân Lộc Về việc phê duyệt báo cáo NCKT dự án Xây dựng hệ thống chống úng xã Xuân Hưng - Quyết định số 14572/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của huyện Xuân Lộc

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN XUÂN LỘC

STT	Hạng mục	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
13	Kênh cấp 2 nội đồng, hồ Gia Mãng	Xuân Tâm, Xuân Hiệp, Lang Minh	6,60	0,02	6,58	DTL	- Quyết định số 3466/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND huyện Xuân Lộc Về việc phê duyệt dự án đầu tư dự án Kênh cấp 2 nội đồng Hồ Gia Mãng - Quyết định số 14572/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của huyện Xuân Lộc
III. Các khu vực sử dụng đất khác					-	-	
a) Đất sinh hoạt cộng đồng							
14	Nhà văn hóa ấp 2A	Xuân Bắc	0,05	-	0,05	DSH	- Quyết định số 4382/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND huyện Xuân Lộc về việc thu hồi đất do tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước; đưa vào để thực hiện thủ tục giao đất
15	Nhà văn hóa ấp 4A	Xuân Bắc	0,05	-	0,05	DSH	- Quyết định số 4443/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND huyện Xuân Lộc về việc thu hồi đất do tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước; đưa vào để thực hiện thủ tục giao đất
16	Nhà văn hóa ấp 8	Xuân Bắc	0,05	-	0,05	DSH	Đưa vào kế hoạch sử dụng đất để thực hiện thủ tục giao đất
17	Nhà văn hóa ấp Trung Hưng	Xuân Trường	0,07	-	0,07	DSH	Đưa vào kế hoạch sử dụng đất để thực hiện thủ tục giao đất
18	Nhà văn hóa ấp Trung Hiếu	Xuân Trường	0,05	-	0,05	DSH	Đưa vào kế hoạch sử dụng đất để thực hiện thủ tục giao đất
b) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo							
19	Đất giáo dục (thửa đất số 10, 22, 53 và 72 tờ bản đồ số 8 thị trấn Gia Ray)	TT. Gia Ray	1,6	-	1,60	DGD	Kế hoạch số 191/KH-STNMT ngày 05/5/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022 và các năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
c) Đất xây dựng trụ sở cơ quan							

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN XUÂN LỘC

STT	Hạng mục	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
20	Trụ sở UBND xã Xuân Thọ	Xuân Thọ	0,23	0,23	-	TSC	Đưa vào kế hoạch sử dụng đất để thực hiện thủ tục giao đất
d) Đất nông nghiệp khác							
21	Trang trại trồng nấm, dưa lưới (tờ bản đồ số 71, thửa 823, 824, 751)	Xuân Hòa	1,85	-	1,85	NKH	- Thông báo số 944/TB-UBND ngày 11/8/2020 của UBND huyện Xuân Lộc, ghi nhận về mặt chủ trương - Văn bản số 8004/UBND-NL ngày 05/10/2020 của UBND huyện Xuân Lộc thống nhất chủ trương
22	Trang trại trồng nấm, cây dược liệu (tờ bản đồ số 73 thửa 1554, 1032, 1459)	Xuân Hòa	2,4	-	2,40	NKH	- Thông báo số 944/TB-UBND ngày 11/8/2020 của UBND huyện Xuân Lộc, ghi nhận về mặt chủ trương - Văn bản số 7434/UBND-NL ngày 15/9/2020 của UBND huyện Xuân Lộc thống nhất chủ trương
23	Trang trại trồng nấm, cây dược liệu (tờ bản đồ số 75 thửa 1, một phần thửa 31, 100)	Xuân Hòa	3,3	-	3,30	NKH	- Thông báo số 1312/TB-UBND ngày 13/10/2020 của UBND huyện Xuân Lộc, ghi nhận về mặt chủ trương - Văn bản số 8991/UBND-NL ngày 03/11/2020 của UBND huyện Xuân Lộc thống nhất chủ trương
24	Trang trại trồng nấm, cây dược liệu, rau sạch (tờ bản đồ số 38, thửa 72)	Xuân Hưng	2,99	-	2,99	NKH	- Thông báo số 929/TB-UBND ngày 27/7/2020 của UBND huyện Xuân Lộc, ghi nhận chủ trương đề nghị thành lập trại nấm - Văn bản số 7433/UBND-NL ngày 15/9/2020 của UBND huyện Xuân Lộc thống nhất chủ trương
25	Trang trại trồng nấm (tờ bản đồ số 91, thửa 454, 455)	Xuân Hưng	1,55	-	1,55	NKH	- Văn bản số 5697/UBND-NL ngày 20/7/2020 của UBND huyện, ghi nhận chủ trương đề nghị thành lập trại nấm - Văn bản số 7437/UBND-NL ngày 15/9/2020 của UBND huyện Xuân Lộc thống nhất chủ trương

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN XUÂN LỘC

STT	Hạng mục	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
26	Trang trại trồng nấm, cây dược liệu (tờ bản đồ số 35 thửa 259, 267 và một phần thửa 260)	Xuân Hưng	1,7	-	1,70	NKH	- Văn bản số 1000/TB-UBND ngày 06/10/2020 của UBND huyện, ghi nhận về mặt chủ trương - Văn bản số 8995/UBND-NL ngày 03/11/2020 của UBND huyện chấp thuận chủ trương
27	Trang trại trồng nấm, rau sạch (tờ bản đồ số 27, thửa 315)	Xuân Hưng	1,84	-	1,84	NKH	- Thông báo số 1312/TB-UBND ngày 13/10/2020 của UBND huyện Xuân Lộc, ghi nhận về mặt chủ trương - Văn bản số 8997/UBND-NL ngày 03/11/2020 của UBND huyện Xuân Lộc thống nhất chủ trương
28	Trang trại trồng nấm, cây dược liệu (tờ bản đồ số 35, thửa 257)	Xuân Hưng	1,15	-	1,15	NKH	- Thông báo số 1312/TB-UBND ngày 13/10/2020 của UBND huyện Xuân Lộc, ghi nhận về mặt chủ trương - Văn bản số 8993/UBND-NL ngày 03/11/2020 của UBND huyện Xuân Lộc thống nhất chủ trương
29	Trang trại trồng nấm, cây dược liệu (tờ bản đồ số 35, thửa 150, 110, 109)	Xuân Hưng	7,73	-	7,73	NKH	- Thông báo số 535/TB-UBND ngày 29/4/2020 của UBND huyện Xuân Lộc, ghi nhận về mặt chủ trương - Văn bản số 8003/UBND-NL ngày 05/10/2020 của UBND huyện Xuân Lộc thống nhất chủ trương
30	Trang trại trồng nấm, cây dược liệu (tờ bản đồ số 18, thửa 104, 106, 107)	Xuân Tâm	4,14	-	4,14	NKH	- Thông báo số 944/TB-UBND ngày 11/8/2020 của UBND huyện Xuân Lộc, ghi nhận chủ trương đề nghị thành lập trại nấm - Văn bản số 7425/UBND-NL ngày 15/9/2020 của UBND huyện Xuân Lộc thống nhất chủ trương
31	Trang trại trồng nấm, cây dược liệu (tờ bản đồ số 17, thửa 43)	Xuân Tâm	1,02	-	1,02	NKH	- Thông báo số 1072/TB-UBND ngày 22/9/2020 của UBND huyện Xuân Lộc, ghi nhận về mặt chủ trương - Văn bản số 8131/UBND-NL ngày 07/10/2020 của UBND huyện Xuân Lộc thống nhất chủ trương
32	Trang trại trồng nấm, cây dược liệu (tờ bản đồ số 8, thửa 13, 14)	Xuân Tâm	4,15	-	4,15	NKH	- Thông báo số 1312/TB-UBND ngày 13/10/2020 của UBND huyện Xuân Lộc, ghi nhận về mặt chủ trương - Văn bản số 8992/UBND-NL ngày 03/11/2020 của UBND huyện Xuân Lộc thống nhất chủ trương

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN XUÂN LỘC

STT	Hạng mục	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
33	Trang trại trồng nấm, cây dược liệu (tờ bản đồ số 50 thửa 72, 73, 75, 66, 269, 268)	Xuân Tâm	0,84	-	0,84	NKH	- Thông báo số 535/TB-UBND ngày 29/4/2020 của UBND huyện Xuân Lộc, ghi nhận về mặt chủ trương - Văn bản số 8006/UBND-NL ngày 05/10/2020 của UBND huyện Xuân Lộc thống nhất chủ trương
34	Trang trại trồng nấm, cây dược liệu (tờ bản đồ số 50 thửa 107, 280, 282, 285, 287, 288)	Xuân Tâm	2,00	-	2,00	NKH	- Thông báo số 1312/TB-UBND ngày 13/10/2020 của UBND huyện Xuân Lộc, ghi nhận về mặt chủ trương - Văn bản số 8767/UBND-NL ngày 28/10/2020 của UBND huyện Xuân Lộc thống nhất chủ trương
35	Trang trại trồng nấm, cây dược liệu (tờ bản đồ số 35, thửa 30, 38, 40, 99)	Xuân Hiệp	1,89	-	1,89	NKH	- Thông báo số 915/TB-UBND ngày 17/7/2020 của UBND huyện Xuân Lộc, ghi nhận chủ trương đề nghị thành lập trại nấm - Văn bản số 7429/UBND-NL ngày 15/9/2020 của UBND huyện Xuân Lộc thống nhất chủ trương
36	Trang trại trồng nấm, cây dược liệu (tờ bản đồ số 31, thửa 52)	Xuân Hiệp	3,39	-	3,39	NKH	- Thông báo số 1312/TB-UBND ngày 13/10/2020 của UBND huyện Xuân Lộc, ghi nhận về mặt chủ trương - Văn bản số 8996/UBND-NL ngày 03/11/2020 của UBND huyện Xuân Lộc thống nhất chủ trương
37	Trang trại trồng nấm, cây dược liệu (tờ bản đồ số 6 thửa 163 và tờ bản đồ số 13 thửa 14, 419)	Xuân Phú	6,44	-	6,44	NKH	- Thông báo số 944/TB-UBND ngày 11/8/2020 của UBND huyện Xuân Lộc, ghi nhận chủ trương đề nghị thành lập trại nấm - Văn bản số 7436/UBND-NL ngày 15/9/2020 của UBND huyện Xuân Lộc thống nhất chủ trương
38	Trang trại trồng nấm, cây dược liệu, hoa lan (tờ bản đồ số 33, thửa 304)	Xuân Phú	1,13	-	1,13	NKH	- Thông báo số 1058/TB-UBND ngày 09/9/2020 của UBND huyện Xuân Lộc, ghi nhận về mặt chủ trương - Văn bản số 8005/UBND-NL ngày 05/10/2020 của UBND huyện Xuân Lộc thống nhất chủ trương
39	Trang trại trồng nấm (tờ bản đồ số 20, thửa 165, 171, 411, 412)	Xuân Phú	1,97	-	1,97	NKH	- Công văn số 9899/UBND-NL ngày 02/12/2020 của UBND huyện Xuân Lộc - Văn bản số 10104/UBND-NL ngày 09/12/2020 của UBND huyện Xuân Lộc thống nhất chủ trương

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN XUÂN LỘC

STT	Hạng mục	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
40	Trang trại trồng nấm, cây dược liệu (tờ bản đồ số 4 thửa 20, 25, 44, 45, 46, 47, 53, 54, 55, 56, 72, 73, 77, 78, 79, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 108, 109, 110, 111, 126, 134, 135, 136)	Xuân Phú	2,74	-	2,74	NKH	- Công văn số 9881/UBND-NL ngày 01/12/2020 của UBND huyện - Văn bản số 10105/UBND-NL ngày 09/12/2020 của UBND huyện Xuân Lộc thống nhất chủ trương
41	Trang trại trồng nấm, dưa lưới (tờ bản đồ số 5, thửa 4)	Xuân Thành	4,03	-	4,03	NKH	- Thông báo số 944/TB-UBND ngày 11/8/2020 của UBND huyện Xuân Lộc, ghi nhận chủ trương đề nghị thành lập trại nấm - Văn bản số 7426/UBND-NL ngày 15/9/2020 của UBND huyện Xuân Lộc thống nhất chủ trương
42	Trang trại trồng nấm (tờ bản đồ số 32, thửa 980, 981, 983, 986, 979)	Xuân Thành	3,56	-	3,56	NKH	- Thông báo số 1047/TB-UBND ngày 01/9/2020 của UBND huyện Xuân Lộc, ghi nhận về mặt chủ trương - Văn bản số 8130/UBND-NL ngày 07/10/2020 của UBND huyện Xuân Lộc thống nhất chủ trương
43	Trang trại trồng nấm, cây dược liệu (tờ bản đồ số 53, thửa 60, 78, 79, 80, 81, 82)	Xuân Thành	3,25	-	3,25	NKH	- Thông báo số 1701/TB-UBND ngày 27/10/2020 của UBND huyện Xuân Lộc, ghi nhận về mặt chủ trương - Văn bản số 9529/UBND-NL ngày 19/11/2020 của UBND huyện Xuân Lộc thống nhất chủ trương
44	Trang trại trồng nấm, cây dược liệu (tờ bản đồ số 9 thửa 31, 48, 60, tờ bản đồ số 10 thửa 38, 39, 43, 44, 45, 55, 56)	Xuân Thành	6,43	-	6,43	NKH	- Thông báo số 915/TB-UBND ngày 17/7/2020 của UBND huyện Xuân Lộc, ghi nhận về mặt chủ trương - Văn bản số 7424/UBND-NL ngày 15/9/2020 của UBND huyện chấp thuận chủ trương - Văn bản số 8994/UBND-NL ngày 03/11/2020 của UBND huyện chấp thuận điều chỉnh chủ trương
45	Trang trại trồng nấm, cây dược liệu (tờ bản đồ số 18, thửa 191, 26, 129)	Xuân Bắc	4,17	-	4,17	NKH	- Thông báo số 915/TB-UBND ngày 17/7/2020 của UBND huyện Xuân Lộc, ghi nhận chủ trương đề nghị thành lập trại nấm - Văn bản số 7431/UBND-NL ngày 15/9/2020 của UBND huyện Xuân Lộc thống nhất chủ trương

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN XUÂN LỘC

STT	Hạng mục	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
46	Trang trại trồng nấm (tờ bản đồ số 8, thửa 71)	Xuân Bắc	0,59	-	0,59	NKH	- Thông báo số 944/TB-UBND ngày 11/8/2020 của UBND huyện Xuân Lộc, ghi nhận về mặt chủ trương - Văn bản số 7428/UBND-NL ngày 15/9/2020 của UBND huyện Xuân Lộc thống nhất chủ trương
47	Trang trại trồng nấm (một phần thửa 186 tờ bản đồ số 36)	Suối Cao	1,23	-	1,23	NKH	- Thông báo số 915/TB-UBND ngày 17/7/2020 của UBND huyện Xuân Lộc, ghi nhận chủ trương đề nghị thành lập trại nấm - Văn bản số 7430/UBND-NL ngày 15/9/2020 của UBND huyện Xuân Lộc thống nhất chủ trương
48	Trang trại trồng nấm (thửa 214 tờ bản đồ số 36)	Suối Cao	1,21	-	1,21	NKH	- Thông báo số 915/TB-UBND ngày 17/7/2020 của UBND huyện Xuân Lộc, ghi nhận chủ trương đề nghị thành lập trại nấm - Văn bản số 7430/UBND-NL ngày 15/9/2020 của UBND huyện Xuân Lộc thống nhất chủ trương
49	Trang trại trồng nấm, cây dược liệu (tờ bản đồ số 27 thửa 234, 248, 249, 249, 250)	Suối Cao	2,86	-	2,86	NKH	Đã được UBND huyện cấp Quyết định số 618/QĐ-UBND ngày 26/2/2020 cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại và có chứng nhận đạt tiêu chí kinh tế trang trại
50	Trang trại trồng nấm, cây dược liệu (tờ bản đồ số 11 thửa 53)	Suối Cao	2,02	-	2,02	NKH	- Thông báo số 944/TB-UBND ngày 11/8/2020 của UBND huyện Xuân Lộc, ghi nhận chủ trương đề nghị thành lập trại nấm - Văn bản số 7435/UBND-NL ngày 15/9/2020 của UBND huyện Xuân Lộc thống nhất chủ trương

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN XUÂN LỘC

STT	Hạng mục	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
51	Trang trại trồng nấm, cây dược liệu (tờ bản đồ số 25 thửa 233)	Suối Cao	3,11	-	3,11	NKH	- Thông báo số 944/TB-UBND ngày 11/8/2020 của UBND huyện Xuân Lộc, ghi nhận chủ trương đề nghị thành lập trại nấm - Văn bản số 7435/UBND-NL ngày 15/9/2020 của UBND huyện Xuân Lộc thống nhất chủ trương
52	Trang trại trồng nấm, cây dược liệu (tờ bản đồ số 51, thửa 91)	Xuân Trường	1,41	-	1,41	NKH	- Thông báo số 2209/TB-UBND ngày 12/11/2020 của UBND huyện Xuân Lộc, ghi nhận về mặt chủ trương - Văn bản số 9829/UBND-NL ngày 27/11/2020 của UBND huyện Xuân Lộc thống nhất chủ trương
53	Trang trại trồng nấm, cây dược liệu (tờ bản đồ số 46, thửa 110)	Xuân Trường	0,48	-	0,48	NKH	- Thông báo số 2209/TB-UBND ngày 12/11/2020 của UBND huyện Xuân Lộc, ghi nhận về mặt chủ trương - Văn bản số 9831/UBND-NL ngày 27/11/2020 của UBND huyện Xuân Lộc thống nhất chủ trương
54	Trang trại trồng nấm, cây dược liệu (tờ bản đồ số 12, thửa 374 bản đồ địa chính cũ, theo bản đồ địa chính mới thuộc tờ bản đồ số 31 thửa 02)	Suối Cát	0,19	-	0,19	NKH	- Thông báo số 1047/TB-UBND ngày 01/9/2020 của UBND huyện Xuân Lộc, ghi nhận về mặt chủ trương - Văn bản số 8365/UBND-NL ngày 14/10/2020 của UBND huyện Xuân Lộc
55	Trang trại trồng nấm, cây dược liệu (tờ bản đồ số 5, thửa 266, 172)	Suối Cát	1,51	-	1,51	NKH	- Thông báo số 1312/TB-UBND ngày 13/10/2020 của UBND huyện Xuân Lộc, ghi nhận về mặt chủ trương - Văn bản số 8767/UBND-NL ngày 28/10/2020 của UBND huyện Xuân Lộc thống nhất chủ trương
56	Trang trại trồng nấm (tờ bản đồ số 6 thửa 313 bản đồ địa chính cũ, theo bản đồ địa chính mới thuộc tờ bản đồ số 19 thửa 293)	Bảo Hòa	0,25	-	0,25	NKH	- Thông báo số 1058/TB-UBND ngày 09/9/2020 của UBND huyện Xuân Lộc, ghi nhận về mặt chủ trương - Văn bản số 8008/UBND-NL ngày 05/10/2020 của UBND huyện Xuân Lộc thống nhất chủ trương

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN XUÂN LỘC

STT	Hạng mục	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
57	Trang trại trồng nấm, rau (thửa 01, 02 tờ bản đồ số 10 bản đồ địa chính cũ, theo bản đồ địa chính mới thuộc 1 phần thửa số 02 tờ bản đồ số 06)	Lang Minh	0,83	-	0,83	NKH	- Thông báo số 1701/TB-UBND ngày 27/10/2020 của UBND huyện Xuân Lộc, ghi nhận về mặt chủ trương - Văn bản số 9530/UBND-NL ngày 14/10/2020 của UBND huyện Xuân Lộc thống nhất chủ trương
	IV. Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân				-		
1	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ	TT. Gia Ray	0,49	-	0,49	TMD	Nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân
2	Chuyển mục đích từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất nông nghiệp khác	Xuân Thành	0,89	-	0,89	NKH	Nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân
1	Chuyển từ các loại đất trồng cây lâu năm sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm của các xã, thị trấn	Các xã, thị trấn	43,08		43,08		Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân
2	Chuyển từ các loại đất trồng lúa sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm của các xã, thị trấn	Các xã, thị trấn	7,00	7,00	-		Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân
3	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn	60,00	-	60,00		Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân
4	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	Các xã, thị trấn	5,00		5,00		Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân
5	Chuyển từ đất rừng sản xuất sang đất ở tại nông thôn	Các xã, thị trấn	1,00	-	1,00		Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân
7	Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Các xã, thị trấn	23,50	-	23,50		Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân
8	Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác	Các xã, thị trấn	62,00	-	62,00		Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN XUÂN LỘC

STT	Hạng mục	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
9	Chuyển từ đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn	8,97		8,97		Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân
10	Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn	21,00	-	21,00		Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân
11	Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất nông nghiệp khác	Các xã, thị trấn	32,00	-	32		Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN XUÂN LỘC

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2021	Sử dụng từ các loại đất																					
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL
1	Đất nông nghiệp	NNP	58.782,47	648,29	19,15	11,82	428,52	198,48	-	-	-	2,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>Trong đó:</i>																								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.349,16	-	3.309,68	2.158,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.182,94</i>	<i>-</i>	<i>2.158,59</i>	<i>2.158,59</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.860,36	-	-	-	4.407,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.419,67	21,00	-	-	21,00	36.982,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.432,81	-	-	-	-	-	7.428,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.181,81	-	-	-	-	-	-	-	4.180,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>21,10</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>21,10</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	486,82	-	-	-	-	-	-	-	-	482,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.051,84	627,29	19,15	11,82	407,52	198,48	-	-	-	-	2,14	1.049,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.649,56	293,38	20,33	12,53	24,60	239,07	3,88	-	1,23	-	1,71	2,56	13.629,96	-	1,26	1,88	-	0,26	1,16	-	3,32	3,63	0,06
	<i>Trong đó:</i>																								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6.433,49	19,86	0,40	-	-	19,46	-	-	-	-	-	-	6.433,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất an ninh	CAN	830,00	0,43	-	-	-	0,43	-	-	-	-	-	-	0,39	-	828,74	-	-	-	-	0,29	-	-	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	107,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	105,86	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,94	2,46	-	-	-	2,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,94	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	49,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,69	-	-	-	-	48,76	0,49	-	-	-	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	276,29	23,50	2,00	-	-	21,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	275,13	-	-	-	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	197,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	197,97	-	-	
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.431,47	164,16	17,77	12,53	14,35	123,16	3,88	-	1,23	-	1,71	2,06	12,54	-	1,26	1,88	-	0,26	0,67	-	2.425,33	0,78	0,06
	<i>Trong đó:</i>																								
-	Đất giao thông	DGT	1.860,06	124,36	10,85	7,37	8,30	97,59	3,88	-	1,23	-	0,45	2,06	12,43	-	1,26	1,88	-	0,26	0,67	-	1,47	1.856,43	0,06
-	Đất thủy lợi	DTL	141,29	12,93	5,01	3,52	4,67	2,73	-	-	-	-	0,52	-	0,94	-	-	-	-	-	-	-	0,67	0,67	141,23
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	15,09	0,03	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,51	9,13	-	-	0,10	9,03	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	80,26	7,40	0,09	0,09	0,88	5,69	-	-	-	0,74	-	1,66	-	-	-	-	-	-	-	-	0,62	0,09	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	14,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8,15	3,45	1,82	1,55	0,28	1,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	104,85	6,76	-	-	0,12	6,64	-	-	-	-	-	-	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	113,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	0,10	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	0,04	0,02	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	46,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	5,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,08	0,52	-	-	0,10	0,42	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.803,99	48,00	0,16	-	7,58	39,76	-	-	-	-	0,50	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	139,81	34,45	-	-	2,57	31,88	-	-	-	-	-	2,96	-	-	-	-	-	-	-	-	2,96	2,85	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	785,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	543,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Diện tích giảm trong kỳ				293,38	39,48	24,35	453,12	437,55	3,88	-	1,23	-	3,85	2,56	19,60	-	1,26	1,88	-	0,26	1,16	-	6,14	3,63	0,06

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2021	Sử dụng từ các loại đất																			Diện tích tăng trong kỳ	Diện tích năm 2022		
				DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DKH	DXH	DCH	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN			SON	MNC
1	Đất nông nghiệp	NNP	58.782,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		58.489,09
	<i>Trong đó:</i>																									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.349,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		3.309,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.182,94</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		<i>2.158,59</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.860,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		4.407,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.419,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21,00		37.003,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.432,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		7.428,93
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.181,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		4.180,58
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>21,10</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		<i>21,10</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	486,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		482,97
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.051,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	627,29		1.676,57
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.649,56	0,63	0,10	0,77	0,53	0,04	-	-	0,14	0,14	-	-	0,10	0,46	-	6,45	1,49	0,43	-	-	0,07	-	293,38	13.942,94
	<i>Trong đó:</i>																									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6.433,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19,86		6.453,35
2.2	Đất an ninh	CAN	830,00	0,21	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	0,07	-	-	-	0,82		829,56
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	107,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		105,86
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,46		16,40
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	49,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	0,69		49,45
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	276,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23,50		298,63
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	197,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		197,97
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.431,47	0,42	0,10	0,62	0,53	0,04	-	-	0,03	0,14	-	-	0,10	0,44	-	6,42	1,49	0,05	-	-	0,07	179,52		2.604,85
	<i>Trong đó:</i>																									
-	Đất giao thông	DGT	1.860,06	0,42	0,09	0,59	-	0,04	-	-	0,03	0,14	-	-	0,10	0,39	-	5,32	1,06	0,05	-	-	0,07	136,79		1.993,22
-	Đất thủy lợi	DTL	141,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,27	-	-	-	-	-	13,87		155,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	15,09	14,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03		14,49
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,51	-	7,41	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	9,18		16,59
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	80,26	-	-	79,49	0,53	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	0,58	0,43	-	-	-	-	9,06		88,55
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	14,09	-	-	-	13,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		13,56
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8,15	-	-	-	-	8,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,45		11,56
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,81	-	-	-	-	-	-	1,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		1,81
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32,71	-	-	-	-	-	-	-	32,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		32,71
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	104,85	-	-	-	-	-	-	-	-	104,71	-	-	-	-	-	0,22	-	-	-	-	-	6,98		111,69
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	113,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	113,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		113,51
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	0,16		0,16
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	46,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	46,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-		46,05
-	Đất chợ	DCH	5,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,85	-	-	-	-	-	-	-	-		5,85
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,08	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,62	-	-	0,11	-	-	-	-	0,70		10,32
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		1,38
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.803,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	1.797,54	-	-	-	-	-	48,02		1.845,56
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	139,81	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-	-	138,32	-	-	-	-	37,41		175,73
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,17	-	-	-	-		14,17
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,95	-	-	-		7,95
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,00	-	-		3,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	785,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	785,21	-		785,21
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	543,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	543,55		543,55
	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
Diện tích giảm trong kỳ																										
				0,63	0,10	0,77	0,53	0,04	-	-	0,14	0,14	-	-	0,10	0,46	-	6,45	1,49	0,43	-	-	0,07	-		